

Khoa học (Tiết 1)**Bài 1: TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC VÀ NƯỚC VỚI CUỘC SỐNG****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Quan sát và làm được thí nghiệm đơn giản để phát hiện ra một số tính chất của nước.

- Nêu được một số tính chất của nước (không màu, không mùi, không vị, không có hình dạng nhất định, chảy từ cao xuống thấp, chảy lan ra khắp mọi phía, thấm qua một số vật và hòa tan một số chất).

- Nêu được và liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương về ứng dụng một số tính chất của nước.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm 1,2,3,4, phiếu học tập

- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: + Nước có màu gì? (màu trắng, màu trong, màu vàng,...) + Nước có mùi gì, vị gì? (không mùi, mùi thơm của nước cam, vị ngọt, không vị...) + Nước có hình dạng gì? (hình cái cốc, hình cái bát, hình cái chai,...) - GV giới thiệu- ghi bài 2. Hình thành kiến thức: HĐ 1: Tính chất của nước: <i>*Thí nghiệm 1:</i> - GV gọi 3 HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: rót nước vào cốc, bát, chai. - Yêu cầu HS quan sát, ngửi, nếm, cho biết màu sắc, mùi, vị và hình dạng của nước. - GV cùng HS rút ra kết luận về tính chất của nước: nước không màu, không mùi, không vị, không có hình dạng nhất định. <i>*Thí nghiệm 2:</i> - GV hướng dẫn HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: đổ từ từ nước lên mặt tấm gỗ đặt nằm nghiêng trên khay.	- HS suy ngẫm trả lời. - HS suy ngẫm. - HS tiến hành thí nghiệm. - HS quan sát, trả lời. - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS tiến hành thí nghiệm.

<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS quan sát và nhận xét hướng chảy của nước trên mặt tấm gỗ; Khi xuống tới khay nước tiếp tục chảy như thế nào? - GV cùng HS rút ra kết luận về tính chất của nước: nước chảy từ cao xuống thấp và chảy lan ra mọi phía. <p><i>*Thí nghiệm 3:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: đổ một thìa nước lên chồng khăn, chồng đĩa, chồng giấy ăn sau đó nhắc ra. - Yêu cầu HS quan sát và nhận xét nước thấm qua vật nào? Vì sao em biết? - GV cùng HS rút ra kết luận về tính chất của nước: nước thấm qua một số vật (giấy ăn, khăn mặt, quần áo,...) <p><i>*Thí nghiệm 3:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: đổ một thìa nước lên chồng khăn, chồng đĩa, chồng giấy ăn sau đó nhắc ra. - Yêu cầu HS quan sát và nhận xét nước thấm qua vật nào? Vì sao em biết? - GV cùng HS rút ra kết luận về tính chất của nước: nước thấm qua một số vật (giấy ăn, khăn mặt, quần áo,...) <p><i>*Thí nghiệm 4:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: cho 1 thìa đường, cát, muối ăn lần lượt vào các cốc rồi khuấy đều. - Yêu cầu HS quan sát và nhận xét hòa tan chất nào và không hòa tan chất nào? - GV cùng HS rút ra kết luận về tính chất của nước: nước hòa tan đường, muối ăn, không hòa tan cát. - GV tổng kết các tính chất của nước. - Yêu cầu HS lấy ví dụ chứng tỏ nước thấm qua một số vật và hòa tan một số chất. - GV khen ngợi, tuyên dương HS. <p>HĐ 2: Vận dụng tính chất của nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1-2 HS nhắc lại các tính chất của nước. - Yêu cầu HS hoạt động theo cặp quan sát hình 5, cho biết con người đã vận dụng tính chất của nước vào những hoạt động nào. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát, trả lời. - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS tiến hành thí nghiệm. - HS quan sát, trả lời. - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS tiến hành thí nghiệm. - HS quan sát, trả lời. - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS tiến hành thí nghiệm. - HS quan sát, trả lời. - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS nêu. - HS trả lời - 1-2 HS trả lời - HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu học tập.
<p>Tính chất của nước</p> <p>Nước thấm qua một số vật</p>	<p>Hình ảnh vận dụng tính chất của nước</p> <p>5a, 5d</p>

Nước chảy từ cao xuống thấp	5b, 5e
Nước hòa tan một số chất	5c, 5d
Nước chảy lan ra khắp mọi phía	5e
- Yêu cầu HS trình bày trước lớp. - Gọi HS lấy thêm ví dụ trong thực tế. (dùng nước cọ sân, túi pha trà, áo mưa,...) 3. Vận dụng, trải nghiệm: - Nước có những tính chất gì? Lấy ví dụ. - Nhận xét tiết học.	
- HS nêu - HS nêu - HS nêu.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 2)

Bài 1: TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC VÀ NƯỚC VỚI CUỘC SỐNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được và liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương về vai trò của nước trong đời sống, sản xuất và sinh hoạt.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập hình 6, hình 7

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: + Nước có những tính chất gì? + Lấy ví dụ trong thực tiễn về các tính chất của nước. - GV giới thiệu- ghi bài	- HS trả lời
2. Hình thành kiến thức: HD3: Vai trò của nước trong đời sống, sản xuất và sinh hoạt: - Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 6 cho biết vai trò của nước đối với đời sống con người, động vật, thực vật.	- HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu.

Hình	Vai trò
Hình 6a	Cung cấp nước uống cho con người
Hình 6b	Cung cấp nước uống cho động vật
Hình 6c	Là môi trường sống của động vật, thực vật
<ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS chia sẻ, nhắc lại vai trò của nước. - Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 7 cho biết nước sử dụng vào những hoạt động nào và ý nghĩa của những hoạt động đó. 	
<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu - HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu. 	
Hình	Nước được dùng để
7a	Tắm gội cho cơ thể sạch sẽ
7b	Nấu chín thức ăn để phục vụ nhu cầu ăn uống hàng ngày của con người
7c	Trồng lúa để cung cấp lương thực cho con người, phục vụ chăn nuôi
7d	Sản xuất điện phục vụ cho việc thắp sáng
<ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS trình bày - Con người, động vật và thực vật sẽ như thế nào nếu như thiếu nước hoặc không có nước? <i>(con người, động vật sẽ bị khát nước, cây trồng sẽ khô héo, khó phát triển)</i> - Hãy kể các hoạt động khác trong đời sống, sản xuất và sinh hoạt cần đến nước ở gia đình và địa phương em. <i>(nước uống, rửa rau, giặt quần áo, tưới tiêu,...)</i> - GV nhận xét, tuyên dương. 	
3. Thực hành, luyện tập <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức HS hoạt động nhóm 6, hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A4 thể hiện: tính chất của nước, vai trò của nước. - GV cho HS trưng bày sản phẩm và đánh giá 	
4. Vận dụng, trải nghiệm: <ul style="list-style-type: none"> - Lấy ví dụ trong thực tiễn về các tính chất của nước. - Nhận xét tiết học. 	
<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu - HS trả lời - HS trả lời - HS hoạt động - HS nêu. 	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 3)**Bài 2: SỰ CHUYỂN THỂ CỦA NƯỚC VÀ VÒNG TUẦN HOÀN CỦA NƯỚC TRONG TỰ NHIÊN (Tiết 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Quan sát và làm được thí nghiệm đơn giản để phát hiện ra sự chuyển thể của nước.

- Vẽ sơ đồ và sử dụng được các thuật ngữ: bay hơi, ngưng tụ, đông đặc, nóng chảy để mô tả sự chuyển thể của nước.

- Vẽ được sơ đồ và ghi chú được “vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên”

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, tích cực và yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm ở hình 3. Khay nước, khay đá, bảng nhóm.

- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV cho HS quan sát hiện tượng khi dùng khăn ẩm lau bảng thì thấy bảng ướt sau đó bảng khô. - Từ đó GV đặt câu hỏi: Vậy nước ở bảng đã đi đâu? - GV nhận xét, tuyên dương - GV giới thiệu- ghi bài	- HS quan sát - HS trả lời - HS lắng nghe - HS ghi bài
2. Hình thành kiến thức: HĐ 1: Sự chuyển thể của nước <i>*Thí nghiệm 1:</i> - GV chia lớp thành 4 nhóm HS, yêu cầu tất cả HS đọc thông tin trong SGK trước khi đi vào hoạt động cụ thể. - GV tiến hành thí nghiệm trong SGK trang 10. - Yêu cầu HS quan sát thí nghiệm, thảo luận và trả lời câu hỏi vào bảng nhóm. + Cho biết nước có thể tồn tại ở thể nào? (Nước có thể tồn tại ở thể rắn, lỏng, khí) + Chỉ ra sự chuyển thể của nước đã xảy ra	- HS thực hiện - HS quan sát - HS trả lời - HS trả lời

trong mỗi hình?

(Hình 2a: Từ thể lỏng sang thể rắn.

Hình 2b: Từ thể rắn sang thể lỏng

Hình 3a: Từ thể lỏng sang thể khí.

Hình 3b: Từ thể khí sang thể lỏng)

- GV cho 1 – 2 nhóm trả lời câu hỏi và nhận xét chéo nhau.

- GV nhận xét phần trình bày của các nhóm.

* Thí nghiệm 2:

*Thí nghiệm 2:

- GV hướng dẫn các nhóm quan sát hình 4, thảo luận và trả lời câu hỏi trong SGK vào bảng nhóm:

+ Từ còn thiếu ở hình 4b là gì?

(Thể lỏng)

+ Hiện tượng nào tương ứng với các số (1), (2), (3), (4) mô tả sự chuyển thể của nước?

(Nóng chảy, bay hơi, ngưng tụ và đông đặc)

- GV cho các nhóm nhận xét chéo nhau?

- GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chốt lại kiến thức: Sự chuyển từ thể này sang thể khác của nước được diễn tả bằng các hiện tượng tương ứng trong bảng sau:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi SGK trang 11 để củng cố kiến thức.

- Quan sát hình 5 và cho biết sự chuyển thể của nước đã xảy ra trong mỗi hình?

- GV tuyên dương và chuyển sang hoạt động tiếp theo?

*** HĐ 2: Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên**

HĐ 2.1

- Hướng dẫn các nhóm quan sát và đọc thông tin hình 6, thảo luận và trả lời câu hỏi: “Hãy cho biết”

+ Mây được hình thành như thế nào?

+ Nước mưa từ đâu ra?

(Mưa được tạo ra từ các hạt nước lớn trong đám mây đen rơi xuống)

+ Sự chuyển thể nào của nước diễn ra trong tự nhiên” quan trọng đối với chúng ta?

(Có hai sự chuyển thể của nước trong tự nhiên là thể lỏng thành thể khí và thể khí thành thể lỏng và sự chuyển thể đó được lặp đi, lặp lại)

- HS trả lời

- HS lắng nghe

- HS thực hiện

- HS nêu

- HS trả lời

- HS nhận xét chéo nhau

- HS lắng nghe và nêu lại

- HS trả lời

- HS nêu

- HS lắng nghe

- HS quan sát

- HS nêu

- HS trả lời

- HS trả lời

+ Vì sao vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên quan trọng với chúng ta?
(*Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên quan trọng với chúng ta vì nước trên Trái Đất sẽ không bị mất đi: Nước từ mặt đất, sông, hồ, biển ... sau một chu trình lại trở về và giúp chúng ta lại có nước sinh hoạt, sản xuất.*)

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- Nước có thể tồn tại ở thể nào?
- Nhận xét tiết học

- HS nêu
- HS lắng nghe

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 4)

Bài 2: SỰ CHUYỂN THỂ CỦA NƯỚC VÀ VÒNG TUẦN HOÀN CỦA NƯỚC TRONG TỰ NHIÊN (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- HS được củng cố lại các kiến thức đã học về sự chuyển thể của nước và vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, phiếu học tập

- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV tổ chức cho HS trò chơi: Ai nhanh ai đúng? Câu 1: Nước có thể tồn tại ở dạng thể nào? A. Rắn B. Lỏng C. Khí C. Cả 3 đáp án trên Câu 2: Hiện tượng nước từ thể rắn chuyển sang thể lỏng được gọi là: A. Nóng chảy B. Đông đặc	- HS tham gia chơi - HS trả lời - HS trả lời

C. Ngưng tụ	D. Bay hơi	
<p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức mới:</p> <p>* HĐ 2.2</p> <p>- GV yêu cầu các nhóm quan sát hình 7: Thảo luận và trả lời câu hỏi, vẽ sơ đồ theo các gợi ý:</p> <p>+ Từ nào trong các từ: Hơi nước, mây đen, mây trắng, giọt mưa phù hợp với các ô chữ A, B, C, D?</p> <p>(Các từ: hơi nước, mây trắng, mây đen, giọt mưa tương ứng với các ô chữ)</p> <p>+ Từ nào trong các từ in đậm ở hình 6 phù hợp với các số (1), (2), (3), (4) trên hình 7?</p> <p>(Từ in đậm trong hình 6: bay hơi, ngưng tụ, tiếp tục ngưng tụ, mưa, trở về tương ứng với các số tương ứng trong hình)</p> <p>- GV cho các nhóm trả lời câu hỏi, trình bày sơ đồ đã vẽ</p> <p>- GV yêu cầu HS nhận xét chéo nhau.</p> <p>- GV hỏi: Em hãy nói về vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên sau khi hoàn thành sơ đồ?</p> <p>3. Thực hành, luyện tập</p> <p>- GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi trả lời các câu hỏi vào phiếu</p> <p>Câu 1: Nước có thể tồn tại ở thể nào?</p> <p>(Nước có thể tồn tại ở thể: rắn, lỏng, khí)</p> <p>Câu 2: Hãy sử dụng các cụm từ: Bay hơi, ngưng tụ, đông đặc và nóng chảy để mô tả sự chuyển thể của nước ở hình 2 và hình 3 trong SGK?</p> <p>(Thể rắn $\xrightarrow{\text{nóng chảy}}$ Thể lỏng Thể khí $\xrightarrow{\text{Ngưng tụ}}$ Thể lỏng Thể lỏng $\xrightarrow{\text{Đông đặc}}$ Thể rắn Thể lỏng $\xrightarrow{\text{Bay hơi}}$ Thể rắn)</p> <p>Câu 3: Người ta thường sấy tóc sau khi gội đầu. Em hãy cho biết mục đích của việc làm này và giải thích?</p> <p>(Mục đích của sấy tóc là để tóc khô vì dưới tác dụng từ nhiệt của máy sấy thì nước ở thể lỏng chuyển sang thể khí và bay hơi)</p> <p>- GV gọi đại diện các nhóm nêu</p>		<p>- HS quan sát</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- Đại diện các nhóm trả lời</p> <p>- HS thực hiện</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS thảo luận nhóm</p> <p>- HS nêu</p> <p>- Đại diện các nhóm nêu</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho các nhóm nhận xét chéo. - GV nhận xét, khen nhóm trả lời tốt 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện - HS lắng nghe
4. Vận dụng, trải nghiệm <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS trả lời mục: Em có thể” - Nhận xét tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 1)

Bài 3: SỰ Ô NHIỄM VÀ BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC. MỘT SỐ CÁCH LÀM SẠCH NƯỚC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được nguyên nhân gây ra ô nhiễm nguồn nước, liên hệ thực tế ở gia đình và địa phương.
- Nêu được sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước (nêu được tác hại của nước không sạch) và phải sử dụng tiết kiệm nước.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS kể tên các nguồn nước và phân biệt đâu là nguồn nước sạch, đâu là nguồn nước bị ô nhiễm. - GV kết luận. - GV giới thiệu- ghi bài 	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy ngẫm trả lời.
2. Hình thành kiến thức: HĐ 1: Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước. <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm 2, quan sát H1 và trả lời câu hỏi hoàn phiếu học tập + Dấu hiệu chứng tỏ nước bị ô nhiễm? + Các nguyên nhân gây ô nhiễm? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện. - HS quan sát, trả lời, hoàn thiện phiếu.

<ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS chia sẻ. - GV cùng HS rút ra kết luận về nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước. - GV yêu cầu HS chia sẻ thêm: <ul style="list-style-type: none"> +Nguyên nhân khác gây ô nhiễm nguồn nước. +Việc làm ở gia đình và địa phương đã và đang gây ô nhiễm nguồn nước. - GV khen ngợi, tuyên dương HS. <p>HD 2: Bảo vệ nguồn nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS chia sẻ những hiểu biết và suy nghĩ của mình về tác hại của việc sử dụng nước bị ô nhiễm và vì sao phải bảo vệ nguồn nước. - Yêu cầu HS trình bày trước lớp. - GV khen ngợi, tuyên dương HS. - GV yêu cầu HS quan sát hình 2 thảo luận nhóm đôi và hoàn thành phiếu học tập. - GV gọi HS chia sẻ kết quả bài làm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS nêu. - HS trả lời - HS nêu - HS thực hiện. - HS chia sẻ
---	--

Hình 2a	Dọn vệ sinh xung quanh nguồn nước và đổ rác đúng nơi quy định để vi sinh vật và chất bẩn bên ngoài không xâm nhập vào bề nước
Hình 2b	Mọi người đang vớt rác trên ao/hồ để làm sạch nguồn nước
Hình 2c	Bạn phát hiện nguồn ống nước bị rò rỉ và đang báo người lớn để xử lý kịp thời tránh ể vi sinh vật và chất bẩn bên ngoài không xâm nhập vào bề nước.

<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận, tuyên dương - GV cho HS liên hệ Kể những việc làm khác bảo vệ nguồn nước. - GV kết luận, tuyên dương <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS liên hệ các việc làm để vận động người xung quanh cùng bảo vệ nguồn nước. - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện - HS nêu.
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Khoa học (Tiết 2)

Bài 3: SỰ Ô NHIỄM VÀ BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC. MỘT SỐ CÁCH LÀM SẠCH NƯỚC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được và vận động được những người xung quanh (gia đình và địa phương) cùng bảo vệ nguồn nước và sử dụng tiết kiệm nguồn nước.
- Trình bày được một số cách làm sạch nước, liên hệ thực tế về một số cách làm sạch nước ở gia đình và địa phương

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập, nước bẩn, cốc có mỏ nhọn và chất khử trùng
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV		Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV giới thiệu- ghi bài 2. Hình thành kiến thức: HĐ3: Sử dụng tiết kiệm nước - Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 3 cho biết vì sao cần tiết kiệm nước. - Gọi HS chia sẻ bài làm.		- HS thảo luận theo cặp, trả lời
Cần tiết kiệm nước	<div>- Để người khác có nước dùng. - giảm chi phí sinh hoạt. - Bảo vệ nguồn tài nguyên nước tránh bị cạn kiệt.</div>	
<div>- GV kết luận, tuyên dương - Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 4 cho biết việc nên làm và không nên làm</div>		<div>- HS nêu - HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu.</div>
Việc nên làm		Việc không nên làm
Hình 4d và 4b xoa xà phòng và xoa dầu gội đã tắt vòi nước, việc làm đó tiết kiệm nước		Hình 4a và 4c xoa xà phòng và xoa dầu gội vẫn mở vòi nước gây lãng phí nước.
<div>- GV gọi HS trình bày - GV kết luận, tuyên dương và gọi HS chia sẻ thêm một số việc làm khác để tiết kiệm nguồn nước.</div>		<div>- HS nêu - HS trả lời</div>

HD4: Một số cách làm sạch nước

- GV tổ chức HS thảo luận theo nhóm 4 tiến hành thí nghiệm (cách đọc thông tin, cách thực hiện, yêu cầu an toàn khi thí nghiệm)
- Gọi các nhóm chia sẻ kết quả

- HS thực hiện

Cách lọc	Loại bỏ được các chất không hoà tan trong nước
Cách đun sôi	Làm chết hầu hết vi khuẩn và loại bỏ bớt các chất gây mùi cho nước
Cách khử trùng	Khử được vi khuẩn trong nước

- GV gọi HS chia sẻ cách phù hợp làm sạch nước và trình bày theo thực tế gia đình em.

3. Thực hành, luyện tập

- Tổ chức HS hoạt động nhóm 6, hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A4 thể hiện nội dung bài em đã học : sự ô nhiễm và bảo vệ nguồn nước, một số cách làm sạch nước.
- GV cho HS trưng bày sản phẩm và đánh giá

4. Vận dụng, trải nghiệm:

- Nêu một số cách làm sạch nước, nêu các việc em đã làm và sẽ làm để tiết kiệm nước.
- Nhận xét tiết học.

- HS thực hiện

- HS hoạt động

- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**TUẦN 4****Khoa học (Tiết 7)****Bài 4: KHÔNG KHÍ CÓ Ở ĐÂU? TÍNH CHẤT VÀ THÀNH PHẦN CỦA KHÔNG KHÍ (TIẾT 1)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Quan sát và làm được thí nghiệm đơn giản để phát hiện:
 - + Không khí có xung quanh mọi vật và mọi chỗ rỗng bên trong vật.
 - + Xác định được một số tính chất của không khí: Không màu, không mùi, không vị, trong suốt; không khí có thể nén lại hoặc giãn ra.

- Vận dụng được tính chất nén lại và giãn ra của không khí trong thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm ở hình 1, 2, 3, 4 SGK, bảng nhóm, bút dạ, bút chì.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Ngoài thức ăn, nước uống con người cần không khí để duy trì sự sống. Vậy không khí có ở đâu? (Không khí có ở quanh chúng ta.) - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ 1: Không khí có ở đâu?</p> <p><i>*Thí nghiệm 1:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức HS thực hành TN theo nhóm. - Yêu cầu HS các nhóm thực hiện. + Cầm túi ni – lông, mở to miệng túi và đi nhanh trong lớp hoặc ngoài hành lang giống như bạn ở trong hình. Khi túi phồng lên buộc chặt miệng túi lại. + Cho túi vào chậu nước, dùng tăm chọc thủng một lỗ rồi bóp nhẹ túi như hình 1b. Quan sát hiện tượng xảy ra. <p>-GV tổ chức các nhóm chia sẻ kết quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cùng HS rút ra kết luận: Trong túi ni – lông chứa không khí. Vì khi bóp nhẹ túi thấy có bọt khí thoát ra ngoài, điều này chứng tỏ trong túi chứa không khí. <p><i>*Thí nghiệm 2:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS quan sát và dự đoán bên trong chai rỗng và trong các lỗ nhỏ li ti của miếng bọt biển khô chứa gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy ngẫm trả lời. - HS suy ngẫm. <ul style="list-style-type: none"> - HS tiến hành thí nghiệm theo nhóm 4. - HS quan sát, trả lời. <div data-bbox="804 1028 1382 1375" data-label="Image"> <p>Hình 1</p> </div> <ul style="list-style-type: none"> -Đại diện các nhóm chia sẻ. - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS quan sát và dự đoán.

- Yêu cầu HS chia sẻ ý kiến?

-GV tổ chức HS quan sát hình 3 và cho biết dự đoán ban đầu của mình là đúng hay sai? (Dự đoán của em là đúng).

- GV cùng HS rút ra kết luận:*Trong chai và miếng bọt biển có chứa không khí, khi nước chiếm chỗ thì không khí thoát ra ngoài.*

- GV kết luận: Không khí có xung quanh mọi vật và mọi chỗ rỗng bên trong vật.

- Yêu cầu HS lấy ví dụ về sự tồn tại của không khí? (Không khí có trong lớp học, trong cặp sách, hộp bút,...)

- GV khen ngợi, tuyên dương HS.

HD 2: Không khí có những tính chất gì?

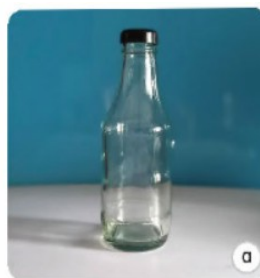
- Gọi 1-2 HS nhắc lại không khí có ở đâu?

- GV yêu cầu HS:

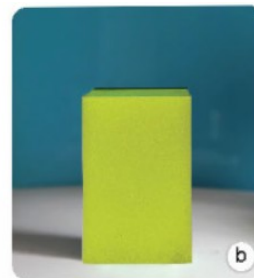
+ Em hãy dùng giác quan và cho biết màu, mùi, vị của không khí? (*Không khí không màu, không mùi, không vị*)

+ Nêu ví dụ mùi thơm hay mùi khó chịu mà em đã gặp thấy trong không khí. Mùi đó có phải là mùi của không khí không? Vì sao? (*Nếu có mùi thơm hay mùi khó chịu nào đó trong không khí thì đó không phải là mùi của không khí. Vì đó là mùi của vật nằm trong không khí.*)

+Chúng ta nhìn thấy nhau và nhìn



Chai rỗng



Miếng bọt biển khô

Hình 2

- HS quan sát, trả lời.

-HS quan sát, chia sẻ.



Nhúng chìm chai rỗng trong nước rồi mở nắp



Nhúng chìm miếng bọt biển khô trong nước và bóp nhẹ

Hình 3

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS nêu.

- HS trả lời.

- 1-2 HS trả lời

- HS chia sẻ nối tiếp.

thấy đồ vật quanh ta, từ đó nhận xét về tính trong suốt của không khí. *(Chúng ta nhìn thấy nhau và nhìn thấy đồ vật quanh ta cho thấy không khí có tính trong suốt.)*

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi nhận xét về hình dạng của không khí.

-GV tổ chức HS chia sẻ. *(Không khí không có hình dạng nhất định, nó có hình dạng của vật chứa nó.)*

- Yêu cầu HS trình bày trước lớp về không khí có những tính chất gì?

- GV nhận xét, chốt lại: *Không khí không màu, không mùi, không vị; không khí có tính trong suốt và nó không có hình dạng nhất định, nó có hình dạng của vật chứa nó.*

- GV tổ chức HS làm TN nhóm 4 và cho biết:

+ Quan sát hình 4a và cho biết bên trong vỏ bơm tiêm chứa gì?

+ Mô tả các hiện tượng ở hình 4b, 4c có sử dụng các từ: *không khí, nén lại, dẫn ra.*

+Qua TN trên em có nhận xét gì về tính chất của không khí?

- GV cho các nhóm chia sẻ.

+ Bên trong vỏ bơm tiêm chứa không khí.

+Khi ấn ruột bơm tiêm vào sâu trong vỏ bơm tiêm (hình 4b) không khí bị nén lại, sau đó thả tay ra (hình 4c) không khí lại dẫn ra đầy ruột bơm tiêm lên trên.

+ Không khí có thể bị nén lại hoặc dẫn ra.

-GV nhận xét, đánh giá, tuyên dương.

- GV yêu cầu HS quan sát hình 5 và cho biết:

+ Bạn Nam đã kéo ruột bơm lên hay

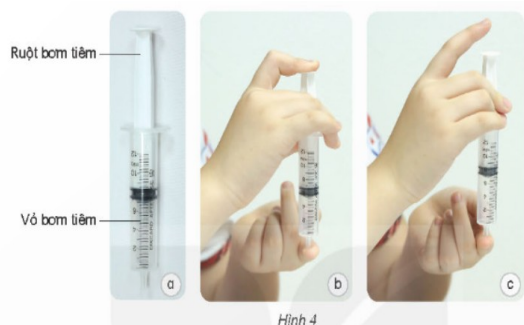
-HS thảo luận nhóm đôi dựa vào việc quan sát không khí có trong túi ni – lông thu được ở TN mô tả hình 1a, chai rỗng hình 2a và không khí trong quả bóng.

-Đại diện các nhóm chia sẻ.

- HS nêu

- HS lắng nghe.

-HS làm thí nghiệm và trao đổi.



- Các nhóm phản biện lẫn nhau.

-HS lắng nghe.

-HS quan sát:

ấn ruột bơm xuống để lốp xe căng lên? (Bạn Nam ấn ruột bơm xuống để không khí vào bên trong lốp xe, làm lốp xe căng lên.)

+ Trong tác động đó, bạn Nam đã áp dụng tính chất nào của không khí? (Trong tác động đó, Bạn Nam đã áp dụng tính chất nén lại của không khí.)

- GV nhận xét, kết luận: Không khí không màu, không mùi, không vị; không khí có tính trong suốt và nó không có hình dạng nhất định, nó có hình dạng của vật chứa nó; không khí có thể bị nén lại hoặc giãn ra.

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- Không khí có những tính chất gì? Lấy ví dụ.
- Nhận xét tiết học.



Hình 5

-HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 8)

Bài 4: KHÔNG KHÍ CÓ Ở ĐÂU? TÍNH CHẤT VÀ THÀNH PHẦN CỦA KHÔNG KHÍ (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Kể được tên thành phần của không khí: ni – tơ (nitrogen), ô – xi (oxygen), các – bô – níc (carbon dioxide).
- Nhận biết được trong không khí có hơi nước, bụi,...
- Dựa vào thành phần của không khí giải thích được một số sự vật, sự việc xảy ra trong đời sống, sản xuất và ứng dụng tính chất của không khí vào thực tiễn.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, nước trà, cốc để làm thí nghiệm.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Không khí có những tính chất gì?</p> <p>+ Lấy ví dụ trong thực tiễn về các tính chất của không khí. (Làm cho phao bơi căng phồng khi sử dụng và làm xẹp phao bơi khi không sử dụng,..)</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ3: Không khí gồm những thành phần nào?</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 6 cho biết không khí gồm những thành phần nào, trong đó thành phần nào nhiều nhất?</p> <p>-GV tổ chức các nhóm chia sẻ. (Thành phần chính của không khí gồm: ni -tơ, ô- xi, khí các – bô -níc và các chất khí khác. Thành phần nhiều nhất là ni – tơ.)</p> <p>- GV tổ chức HS làm TN như hình 7: Cho 1 lượng nước màu như nhau vào 2 cốc, cho vào cốc b vài viên đá. Khoảng vài phút sau, quan sát và giải thích hiện tượng xảy ra ở ngoài mỗi cốc và phía trong mỗi đĩa.</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 7 và chia sẻ.</p> <p>-GV nhận xét, chốt lại: Cốc b có nước bên ngoài thành cốc và dưới đĩa.</p>	<p>- HS trả lời</p> <p>-HS lắng nghe.</p> <p>- HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu.</p> <div data-bbox="829 862 1316 1220" data-label="Figure"> </div> <p>Hình 6. Thành phần của không khí</p> <p>-Đại diện các nhóm chia sẻ.</p> <div data-bbox="790 1556 1372 1892" data-label="Image"> </div> <p>Hình 7</p> <p>- HS thực hành TN và trao đổi.</p> <p>- Đại diện các nhóm chia sẻ.</p>

Nguyên nhân do thành của cốc b lạnh do nước trong không khí khi gặp lạnh thì ngưng tụ lại.

- GV tổ chức HS quan sát hình 8 và nêu hiện tượng xảy ra khi miết ngón tay trên mặt bàn để lâu ngày không lau chùi?

- HS dựa vào hình 8 và kinh nghiệm thực tế chia sẻ.



Hình 8

- GV yêu cầu HS trình bày. (Trong không khí còn có bụi vì khi miết ngón tay trên mặt bàn thì ngón tay dính bụi.)

- HS trả lời.

- GV nhận xét, chốt lại: Từ hình 7 và hình 8 cho thấy trong không khí còn chứa hơi nước và bụi.

- HS lắng nghe.

-GV nhận xét, đánh giá. GV chiếu 1 số hình ảnh thực tế xuất hiện các giọt nước trên tấm kính cửa sổ khi trời nồm.

-HS theo dõi.

-GV yêu cầu HS nhắc lại thành phần của không khí? (Không khí có ni – tơ, ô – xi, khí các- bô -níc, ngoài ra còn chứa hơi nước và bụi.)

-HS nêu.

-GV mở rộng: Trong không khí có hơi nước nên cốc em để ngoài một lúc sẽ có nhiều giọt nước li ti bám ở ngoài.

-HS lắng nghe.

3. Thực hành, luyện tập

- Tổ chức HS hoạt động nhóm 6, hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A4 thể hiện: tính chất của không khí, tên các thành phần của không khí, các chất có trong không khí.

- HS hoạt động.

- GV cho HS trưng bày sản phẩm và đánh giá.

-HS theo dõi, nhận xét sản phẩm của nhau.

4. Vận dụng, trải nghiệm:

-Thả mẫu đất khô vào nước thấy sủi bọt khí. Hiện tượng này cho thấy mẫu đất rỗng hay không? Giải

- HS chia sẻ.

thích? (Qua hiện tượng sủi bọt khí cho thấy mẫu đất rỗng và chứa không khí).

- Sử dụng bơm xe đạp và chậu nước, hãy đề xuất cách làm để phát hiện lỗ thủng trên săm xe đạp? (Để phát hiện lỗ thủng trên săm xe đạp người ta bơm căng săm xe rồi cho vào chậu nước, bóp nhẹ săm, chỗ nào sủi bọt thì chỗ đó có lỗ thủng.)

- Nhận xét tiết học.

- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

Khoa học

BÀI 5: VAI TRÒ CỦA KHÔNG KHÍ VÀ BẢO VỆ BẦU KHÔNG KHÍ TRONG LÀNH (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Quan sát và làm thí nghiệm để: Giải thích được vai trò của không khí đối với sự cháy.

- Trình bày được vai trò và ứng dụng tính chất của không khí đối với sự sống.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, dụng cụ để HS làm các thí nghiệm ở hình 1 SGK, tranh ảnh

- HS: sgk, vở ghi, bút dạ, bút chì, bảng nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi:	

+ Làm thế nào để tắt ngọn nến đang cháy mà không cần thổi?

- GV chốt: Ta chỉ cần lấy 1 chiếc lọ nhỏ úp vào ngọn nến.

- GV giới thiệu- ghi bài

2. Hình thành kiến thức:

HD 1: Vai trò của không khí đối với sự cháy:

- GV cho HS quan sát hình 1 SGK để đưa ra dự đoán, sau đó tiến hành thí nghiệm để kiểm chứng dự đoán, qua đó hình thành kiến thức về vai trò của không khí với sự cháy.

- GV tổ chức cho HS tham gia hoạt động nhóm.

- GV yêu cầu nhóm HS quan sát hình 1 và đưa ra dự đoán về thời gian tắt của ba ngọn nến trên bảng nhóm.

- GV hướng dẫn các nhóm tiến hành thí nghiệm và ghi chép kết quả, thảo luận và giải thích kết quả vào bảng nhóm.

- GV cho các nhóm trình bày kết quả và nhận xét chéo nhau.

- GV chốt: Ngọn nến ở hình 1b tắt nhanh nhất, sau đó đến ngọn nến ở hình 1c và cuối cùng là ngọn nến ở hình 1a. Nguyên nhân là do lượng không khí ở hình 1b ít nhất, sau đó đến hình 1c, còn nến ở hình 1a luôn có không khí xung quanh nên chỉ tắt khi hết nến.

Vậy: không khí có vai trò duy trì sự cháy.

HD 2: Vai trò của không khí đối với sự sống

- GV hướng dẫn HS thực hiện thí nghiệm đơn giản như hình 2, quan sát các hình 3,4 SGK trả lời các câu hỏi để HS dần chiếm lĩnh kiến thức về vai trò của không khí đối với sự sống.

HD 2.1: GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi. Yêu cầu HS làm theo hướng dẫn, trả lời các câu hỏi và trao đổi kết quả với bạn.

- GV nhận xét, chốt: Đặt tay trước mũi, ngậm miệng lại rồi hít vào thở ra sẽ thấy có luồng gió nhẹ từ mũi thổi vào tay. Lấy tay bịt mũi, ngậm miệng lại sẽ thấy khó thở và khó chịu.

- HS suy ngẫm trả lời.

- HS quan sát và thực hiện theo yêu cầu.

- HS thực hiện.

- HS quan sát và dự đoán

- HS thực hành

- HS trình bày

- HS lắng nghe

- HS thực hiện

- HS thảo luận cặp đôi, trình bày

- HS lắng nghe

Vậy không khí có vai trò duy trì sự sống của con người.

HD 2.2: GV tổ chức cho HS tham gia hoạt động nhóm 4, quan sát hình 3, thảo luận và trả lời câu hỏi vào phiếu nhóm.

- GV cho 1-2 nhóm trả lời câu hỏi và nhận xét chéo nhau.

- GV nhận xét phần trình bày các nhóm và chốt kiến thức: Không khí có vai trò duy trì sự sống cho cả động vật và thực vật.

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- Không khí có vai trò như nào đối với sự cháy, và không khí có vai trò như thế nào đối với sự sống của con người và động vật?

- Nếu đi khi đêm, chúng ta ngủ trong 1 phòng đóng kín cửa, không có khe hở thì các em đoán xem điều gì sẽ xảy ra?

- Nhận xét tiết học.

- HS thảo luận nhóm 4 và thực hiện nhiệm vụ.

- HS trả lời.

- HS lắng nghe

- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

BÀI 5: VAI TRÒ CỦA KHÔNG KHÍ VÀ BẢO VỆ BẦU KHÔNG KHÍ TRONG LÀNH (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Giải thích được nguyên nhân gây ra ô nhiễm không khí, sự cần thiết phải bảo vệ bầu không khí trong lành.

- Thực hiện được việc làm phù hợp để bảo vệ bầu không khí trong lành và vận động những người xung quanh cùng thực hiện.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập hình 6, hình 7

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi:	- HS trả lời

- + Tại sao người ta sử dụng máy sục để thả vào trong bình cá cảnh?
- + Tại sao chúng ta cảm thấy khó thở khi chum chăn kín đầu?

- GV giới thiệu- ghi bài

2. Hình thành kiến thức:

HĐ3: Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí:

- GV hướng dẫn HS đọc thông tin SGK để biết thế nào là không khí bị ô nhiễm, sau đó HS quan sát và trả lời câu hỏi.
- GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm 4, quan sát hình 5 và trả lời câu hỏi.
- Yêu cầu các nhóm chia sẻ.
- GV nhận xét và chốt kiến thức: Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí: khí thải từ phương tiện giao thông, cháy rừng, đổ rác bừa bãi, khí thải từ các nhà máy.
(Trong các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí thì nguyên nhân cháy rừng có thể do thiên nhiên hoặc con người, các nguyên nhân còn lại đều do con người trực tiếp gây ra.)

3. Thực hành, luyện tập

HĐ 4: Bảo vệ bầu không khí trong lành

- GV hướng dẫn HS chia sẻ từ trải nghiệm thực tế.

HĐ 4.1 và 4.2: GV cho HS thảo luận cặp đôi, trả lời câu hỏi và kiểm tra chéo nhau.

- GV nhận xét, chốt: Sống trong bầu không khí bị ô nhiễm chúng ta có thể bị mắc bệnh đau mắt, viêm họng, viêm đường hô hấp,... Vì vậy cần phải bảo vệ bầu không khí trong lành vì bầu không khí bị ô nhiễm sẽ làm cho con người mắc một số bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của chúng ta.

HĐ 4.3: GV hướng dẫn HS quan sát hình 6 và thảo luận nhóm 4, trả lời câu hỏi.

GV nhận xét, đưa ra ví dụ:

- Các việc nên làm như vệ sinh lớp học, trồng cây,...
- Việc không nên làm như đốt rơm rạ, đun nấu bằng bếp than tổ ong,...

* GV cho HS vẽ sơ đồ tư duy về các nội dung chính trong bài đã học. Ví dụ: Nguyên

- HS thực hiện.

- HS thảo luận
- HS chia sẻ

- HS lắng nghe.

- HS thực hiện

- HS lắng nghe.

- HS thực hiện

- HS lắng nghe

- HS thực hiện.

nhân gây ô nhiễm môi trường và một số việc nên làm và không nên làm để bảo vệ bầu không khí trong lành.

4. Vận dụng, trải nghiệm:

- Nêu một số nguyên nhân gây ô nhiễm không khí, vì sao phải bảo vệ bầu không khí trong lành.
- Đề xuất và giải thích cách dập đám cháy nhỏ, mới cháy.
- Nhận xét tiết học.

- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 11)

Bài 6: GIÓ, BÃO VÀ PHÒNG CHỐNG BÃO (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được không khí chuyển động gây ra gió và nguyên nhân làm không khí chuyển động (khối không khí nóng bốc lên cao, khối không khí lạnh thay thế).
- Nhận xét, so sánh được mức độ mạnh của gió qua quan sát thực tế hoặc tranh ảnh, videoclip.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm hình 2, quạt, chong chóng.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát H1 hỏi: + Nhờ đâu điều bay được lên cao? + GV gọi HS suy ngẫm, chia sẻ trước lớp + KL: Điều bay được và bay được lên cao là nhờ gió. Vậy gió hình thành như thế nào? - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ 1: Sự chuyển động của không khí:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát suy ngẫm trả lời. - HS suy ngẫm. - HS ghi đề bài vào vở và đọc yêu cầu cần đạt

**Thí nghiệm :*

- GV cho HS lấy những dụng cụ đã chuẩn bị như SGK

** Tiến hành thí nghiệm:*

- GV gọi 2 HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: - Đặt cốt nền lên đế và thắp nến, úp lọ thủy tinh lên đế. (H2a)

- Yêu cầu HS quan sát và nêu hiện tượng xảy ra. (Nến bỏ tắt)

- Thực hiện như trên nhưng đế bị cắt 1 phần H2b.

(Nến vẫn cháy)

- Cắm que vào đế và đặt chong chóng lên đầu que H2c (Chong chóng quay)

- GV cho HS thảo luận các câu hỏi SGK theo nhóm 4

- GV gọi đại diện trả lời trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

+ GVKL: *Không khí chuyển động từ nơi lạnh đến nơi nóng, sự chuyển động này gây ra gió.*

** Gv cho HS quan sát hình 3:*

- GV cho HS quan sát thảo luận nhóm 4

+ Hãy cho biết vào ban ngày, trên đất liền và biển ở đâu nóng hơn?

+ Quan sát H3a cho biết chiều gió thổi giữa biển và đất liền vào ban ngày và giải thích?

+ Hãy cho biết vào ban đêm trên đất liền và biển ở đâu lạnh hơn.

+ Quan sát H3b cho biết chiều gió thổi giữa biển và đất liền vào ban đêm và giải thích?

- GV gọi đại diện các nhóm trả lời, các nhóm khác bổ sung

**GVKL: Trong tự nhiên, dưới ánh sáng mặt trời, các phần khác nhau của trái đất không nóng lên như nhau. Phần đất liền nóng lên nhanh hơn và cũng nguội đi nhanh hơn.*

HD 2: Mức độ mạnh của gió:

** Chuẩn bị:* - Yêu cầu HS lấy quạt và chong chóng.

** Tiến hành:* GV cho HS cầm chong chóng đứng trước quạt và bật quạt ở các mức độ khác nhau, quan sát chong chóng.

- Khi nào chong chóng quay nhanh nhất? Khi

- HS lấy dụng cụ và tiến hành thí nghiệm.

- HS thực hiện

- HS quan sát, trả lời.

- HS quan sát, trả lời.

- HS quan sát, trả lời.

- HS thảo luận nhóm 4

- Các nhóm khác nhận xét bổ sung cho nhóm bạn

- HS quan sát tranh

- HS thảo luận nhóm 4, ghi kết quả thảo luận vào phiếu trả lời.

- HS báo cáo kết quả thảo luận.

- HS lắng nghe.

- HS thực hiện

- HS thực hành

- HS trả lời

nào chong chóng quay chậm nhất?
- Quan thí nghiệm, hãy kết luận không khí chuyển động mạnh sẽ gây ra gió mạnh hay nhẹ?

* GVKL: Để phân biệt mức độ mạnh của gió, nhiều nước trên thế giới, nước ta đã chia mức độ gió thành 18 cấp từ cấp 0 đến cấp 17. Gió lên đến cấp 6 -7 gọi là áp thấp nhiệt đới, gió từ cấp 8 trở lên gọi là bão.

- GV cho HS đọc mục bạn cần biết.

+ GV cho HS quan sát H5 thảo luận nhóm 2
3 câu hỏi SGK

+ GV gọi đại diện HS trả lời, nhận xét

* GVKL: Gió gây nên nhiều tác động, có thể gây thiệt hại về nhà cửa. Chúng ta phải theo dõi thời tiết, nắm bắt được các cấp gió để phòng những thiệt hại.

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- Nhắc lại về các cấp độ của gió

- Nhận xét tiết học.

- HS lắng nghe

- HS đọc mục bạn cần biết

- HS thảo luận nhóm 2 và trả lời

- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 12)

Bài 6: GIÓ, BÃO VÀ PHÒNG CHỐNG BÃO (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu và thực hiện được một số việc cần làm để phòng tránh bão

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập hình 6, hình 7

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: + Gió có mấy cấp độ?	- HS trả lời

<p>+ Nêu các cấp gió và tác động của nó? Đến cấp độ nào thì cần phải đề phòng tác hại do gió gây ra?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ3: Phòng chống bão:</p> <p>+ GV cho 1 HS đọc bản tin thời tiết, cả lớp đọc thầm.</p> <p>+ Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 6 và trả lời 3 câu hỏi SGK trang 28.</p> <p>- GV gọi HS chia sẻ, nhắc lại thiệt hại do bão gây ra ở địa phương em. Và nêu các cách phòng chống bão.</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 7 cho biết các cách phòng chống bão</p>		<p>- HS ghi bài vào vở và nêu yêu cầu cần đạt</p> <p>- HS đọc</p> <p>- HS thảo luận theo cặp</p> <p>- HS nêu</p> <p>- HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu.</p>	
Hình	Cách phòng chống bão		
7a	Gia cố nhà cửa		
7b	Cưa bớt cành cây		
7c	Neo đậu tàu thuyền vào bến		
<p>- GV gọi HS trình bày</p> <p>+ Ngoài 3 cách làm trên còn cách nào khác để phòng chống bão? (Nghe bản tin thời tiết, ngắt các thiết bị điện không cần thiết, không ra đường khi đang trong cơn bão,..)</p> <p>- Gia đình và địa phương em đã thực hiện cách nào để phòng chống bão?</p> <p>+ GV cho HS đọc mục Em đã học SGK trang 28</p> <p>- GV nhận xét, tuyên dương.</p> <p>4. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Nhắc lại về cách phòng chống tác hại do bão gây ra.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>		<p>- HS nêu</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS đọc</p> <p>- HS nêu.</p>	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

Khoa học

Bài 7: ÔN TẬP CHỦ ĐỀ CHẤT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Tóm tắt được những nội dung chính dưới dạng sơ đồ.
- Vận dụng được kiến thức về nước, không khí để giải thích cũng như xử lý một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu nhóm HĐ1,
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Ôn tập kiến thức:</p> <p>HĐ 1: Tóm tắt các nội dung đã học trong chủ đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm 4 tóm tắt nội dung chủ đề “Chất” vào phiếu nhóm theo cách sáng tạo. - GV cho các nhóm trình bày phần tóm tắt, nhận xét chéo nhau. - GV nhận xét, tuyên dương và kết luận <p>HĐ 2: Trả lời các câu hỏi và bài tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm đôi trả lời câu hỏi từ 1 đến 3 trong sgk. Riêng câu 4 các nhóm thi vẽ tranh sau đó thuyết trình trước lớp. - GV cho các nhóm trình bày phần tóm tắt, nhận xét chéo nhau. - GV nhận xét, tuyên dương và kết luận <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hãy nêu thành phần của không khí? - Trình bày hiểu biết của mình về một nội dung bất kì trong hình 1, trang 29 mà em thích nhất? - Đề xuất cách làm đơn giản để phát hiện sự có mặt của hơi nước trong không khí? - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tiến hành. - HS thực hiện chia sẻ. - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS thực hiện. - HS chia sẻ - HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

Khoa học (Tiết 1)

Bài 8: ÁNH SÁNG VÀ SỰ TRUYỀN ÁNH SÁNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được ví dụ về các vật phát sáng và các vật được chiếu sáng.
- Nêu được cách làm và thực hiện được thí nghiệm tìm hiểu về sự truyền thẳng của ánh sáng; về vật cho ánh sáng truyền qua và vật cản ánh sáng.
- Vận dụng được kiến thức về tính chất cho ánh sáng truyền qua hay không cho ánh sáng truyền qua của các vật để giải thích được một số hiện tượng tự nhiên và ứng dụng thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm 3,4, phiếu học tập
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV cho HS xem video múa bóng: Sự khéo léo của đôi bàn tay”: + Trong đoạn video có hình ảnh gì? + Hình ảnh được tạo ra bằng cách nào? (...được tạo ra từ đôi bàn tay) + Vì sao lại có những hình ảnh đó? (Nhờ ánh sáng chiếu vào tay, tay không cho ánh sáng đi qua nên đã tạo ra bóng)	- HS xem video - HS suy ngẫm trả lời.
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức: HD 1: Vật phát sáng và vật được chiếu sáng:	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi dựa vào các hình 1 và 2/31 + kinh nghiệm của bản thân nêu vật phát sáng và vật được chiếu sáng và điền vào phiếu học tập	- HS thực hiện.
- Yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo.	- HS báo cáo kết quả.
+ Hãy chỉ ra điểm giống nhau của vật phát sáng và vật được chiếu sáng?	- HS nêu.

- GV cùng HS rút ra kết luận về vật phát sáng và vật được chiếu sáng: <i>Mặt Trời là vật phát sáng tự nhiên. Con người có thể tạo ra được vật phát sáng như đèn điện, ngọn đuốc... Có những vật không phát sáng nhưng được chiếu sáng và phản chiếu ánh sáng chiếu vào nó. Ví dụ: Mặt Trăng....</i>			- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- GV khen ngợi, tuyên dương HS.			
HĐ 2: Sự truyền ánh sáng			
2.1. Điều kiện để mắt nhìn thấy một vật			
- Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 4 trả lời câu hỏi: <i>Vì sao mắt chúng ta nhìn thấy vật?</i>			- HS thảo luận.
			- HS báo cáo.
* <i>Thí nghiệm 1:</i> - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK/32 và tiến hành thí nghiệm như hình 3 để kiểm chứng kết quả thảo luận và hoàn thiện phiếu học tập sau.			- HS làm thí nghiệm.
	<i>Bật đèn</i>	<i>Chưa bật đèn</i>	- HS ghi kết quả vào phiếu học tập.
<i>Dự đoán nhìn thấy viên bi trắng khi</i>			
<i>Kết quả TN nhìn thấy viên bi trắng khi</i>			
<i>Nhận xét từ kết quả TN</i>			
- GV cùng HS rút ra kết luận: <i>Ánh sáng truyền từ vật phát sáng đến các vật và phản chiếu từ các vật đến mắt nên ta nhìn thấy chúng.</i>			- HS lắng nghe.
2.2. Ánh sáng truyền theo đường thẳng.			
- Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 4 trả lời câu hỏi: <i>Nhận xét đường truyền của ánh sáng trong không khí?</i>			- HS thảo luận.
			- HS báo cáo.
* <i>Thí nghiệm 2:</i> - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK/32 và tiến hành thí nghiệm như hình 4 để kiểm chứng kết quả thảo luận.			- HS làm thí nghiệm.
- GV cùng HS rút ra kết luận: <i>Trong không khí ánh sáng truyền theo đường thẳng.</i>			- HS lắng nghe.
- Yêu cầu HS quan sát hình 5, thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi vào phiếu học tập: + Chỉ ra vật phát sáng trong hình. (<i>Mặt Trời</i>) + Vì sao người đứng bên đường nhìn thấy ô tô? (<i>Ánh sáng mặt trời chiếu tới ô tô, ô tô</i>			- HS thảo luận.

phản chiếu ánh sáng tới mắt người đứng bên đường nên người đó nhìn thấy ô tô) + Người đó cần có điều kiện gì để nhìn thấy ô tô vào ban đêm? (Đèn điện bên đường sáng hoặc đèn điện bên đường không sáng, ô tô bật các đèn tín hiệu)	
	- HS báo cáo.
- GV kết luận.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
+ Lấy ví dụ về vật phát sáng và vật được phát sáng.	- HS nêu.
+ Mắt nhìn thấy vật khi nào?	- HS trả lời.
+ Trong không khí ánh sáng được truyền như thế nào?	- HS trả lời.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 2)

Bài 8: ÁNH SÁNG VÀ SỰ TRUYỀN ÁNH SÁNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được thí nghiệm để tìm hiểu nguyên nhân có bóng của sự vật và sự thay đổi của bóng khi vị trí của vật hoặc nguồn sáng thay đổi.
- Vận dụng được trong thực tế ở mức độ đơn giản kiến thức về bóng của vật.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập, A3
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: + Lấy ví dụ vật tự phát sáng. + Vì sao mắt chúng ta nhìn thấy vật? + Trong không khí ánh sáng được truyền	- HS trả lời

như thế nào?		
- GV giới thiệu- ghi bài		
2. Hình thành kiến thức: HĐ3: Vật cho ánh sáng truyền qua và vật cản ánh sáng.		
3.1. Ánh sáng truyền qua những vật nào?		
- Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, TLCH: <i>Ánh sáng có thể truyền qua mọi vật không?</i>		- HS thảo luận theo cặp.
		- HS báo cáo.
* <i>Thí nghiệm 3:</i> - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK/33 và tiến hành thí nghiệm nhóm 4 như hình 6 để kiểm chứng kết quả thảo luận.		- HS làm thí nghiệm.
- Yêu cầu HS ghi kết quả vào phiếu học tập.		- HS ghi kết quả vào phiếu học tập.
	<i>Ngôi sao nhựa đen</i>	<i>Ngôi sao bìa cứng</i>
<i>Dự đoán</i>		
<i>Kết quả TN</i>		
- GV cùng HS rút ra kết luận: Có những vật cho ánh sáng truyền qua (<i>vật trong suốt</i>), có những vật không cho ánh sáng truyền qua (<i>vật cản sáng</i>).		- HS lắng nghe.
3.2. Sự tạo bóng của vật		
- Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, TLCH: <i>Tại sao trên tấm nhựa trắng có bóng của ngôi sao nhựa đen?</i>		- HS thảo luận theo cặp.
		- HS báo cáo.
- GV cùng HS rút ra kết luận: <i>Ngôi sao nhựa đen không cho ánh sáng truyền qua nên trên tấm nhựa trắng có bóng của ngôi sao nhựa đen.</i>		- HS lắng nghe.
- Yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, TLCH: <i>Kích thước của bóng phụ thuộc vào yếu tố nào và phụ thuộc như thế nào?</i>		- HS thảo luận
		- HS báo cáo.
- Yêu cầu HS tiếp tục tiến hành thí nghiệm 3 bằng cách di chuyển đèn đến gần và xa ngôi sao để kiểm chứng kết quả thảo luận.		- HS làm thí nghiệm.
- GV cùng HS rút ra kết luận: <i>Khi được chiếu sáng thì phía sau vật cản sáng có</i>		- HS lắng nghe.

<i>bóng của vật đó. Bóng của một vật thay đổi kích thước khi vị trí của vật hoặc vị trí của vật phát sáng thay đổi.</i>	
3. Thực hành, luyện tập	
- Tổ chức HS hoạt động nhóm 4, trả lời các câu hỏi cuối bài.	- HS thảo luận.
- Tổ chức HS hoạt động nhóm 6, hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A3 ứng dụng của ánh sáng trong thực tế.	- HS hoạt động.
- GV cho HS trưng bày sản phẩm và đánh giá	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Sử dụng bàn tay của em để làm bóng có hình dạng một số con vật. Giải thích cách làm để bóng các con vật to lên hoặc nhỏ đi.	- HS hoạt động.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 1)

Bài 9: VAI TRÒ CỦA ÁNH SÁNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nêu được vai trò của ánh sáng đối với sự sống; liên hệ được với thực tế.
- Biết tránh ánh sáng quá mạnh chiếu vào mắt; không đọc, viết dưới ánh sáng quá yếu; thực hiện được tư thế ngồi học, khoảng cách đọc, viết phù hợp để bảo vệ mắt, tránh bị cận thị.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, 2 chậu cây, phiếu học tập.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: + Những vật nào phát ra ánh sáng?	- HS suy ngẫm trả lời.

+ Ánh sáng có vai trò gì đối với sự sống của con người, động vật, thực vật?

- GV phát phiếu học tập KWL, yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và ghi cột K và W.

- GV giới thiệu- ghi bài.

2. Hình thành kiến thức:

HĐ 1: Ánh sáng đối với sự sống của thực vật

HĐ 1.1

- Yêu cầu HS quan sát hình 1 SGK và thảo luận nhóm 4, trả lời câu hỏi:

+ Tìm sự khác nhau của hai cây ở hình 1b, 1d.

+ Yếu tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển của hai cây ở hình 1?

- Mời đại diện 1 vài nhóm trình bày, cả lớp nhận xét.

- GV cùng HS rút ra kết luận: Ánh sáng ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của thực vật.

HĐ 1.2

- Yêu cầu HS quan sát hình 2 SGK và trả lời câu hỏi: Vì sao những cây hoa ở hình 2 đều quay về cùng một hướng?

- Nhận xét, kết luận: Hoa hướng dương luôn hướng về phía mặt trời. Nếu mặt trời di chuyển từ đông sang tây thì hoa hướng dương cũng xoay mặt bông hoa theo mặt trời.

HĐ 1.3

- Yêu cầu HS quan sát hình 3 SGK và thảo luận nhóm 4, trả lời câu hỏi: Nêu những tác dụng của ánh sáng đối với cây trồng và tác dụng của các đèn LED.

- Mời đại diện 1 vài nhóm trình bày, cả lớp nhận xét.

+ Hình 2a. Dùng đèn LED chiếu ánh sáng vào ban đêm giúp cây thanh long phát triển tốt hơn và còn làm cho cây ra hoa trái vụ.

+ Hình 2b. Sử dụng ánh sáng đèn LED có thể điều chỉnh ánh sáng giúp cây non phát triển.

+ Hình 2c. “Nhà lưới trồng rau màu” giúp

- HS quan sát, thảo luận nhóm.

- Đại diện 1 vài nhóm trình bày, cả lớp nhận xét.

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS quan sát, trả lời, cả lớp nhận xét.

- HS lắng nghe.

- HS quan sát, thảo luận nhóm.

- Đại diện 1 vài nhóm trình bày, cả lớp nhận xét.

che mưa, chắn gió, che nắng gắt giúp rau màu phát triển và còn ngăn sự xâm hại của côn trùng.

– Nêu câu hỏi: Hãy nêu ví dụ về cách con người sử dụng ánh sáng đối với cây trồng ở địa phương em.

- Ánh sáng có vai trò gì đối với sự sống của thực vật?

- GV nhận xét, kết luận: Vai trò của ánh sáng đối với sự sống của thực vật:

+ Ánh sáng mặt trời đem lại sự sống cho các loài cây.

+ Cây trồng sẽ chóng tàn lụi nếu thiếu ánh sáng.

+ Ánh sáng ảnh hưởng đến thời gian ra lá, nở hoa, kết trái của cây.

+ Có thể dùng ánh sáng đèn điện để kích thích sự phát triển của cây trồng.

+ Ánh sáng quá mạnh cũng làm cho cây nhanh chết.

**Thí nghiệm 3:*

- GV hướng dẫn HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: đổ một thìa nước lên chồng khăn, chồng đĩa, chồng giấy ăn sau đó nhắc ra.

- Yêu cầu HS quan sát và nhận xét nước thấm qua vật nào? Vì sao em biết?

- GV cùng HS rút ra kết luận về tính chất của nước: nước thấm qua một số vật (giấy ăn, khăn mặt, quần áo,...)

HĐ 2: Ánh sáng đối với sự sống của động vật

- Cho HS xem đoạn phim và hình 3 SGK và trả lời câu hỏi: Động vật cần ánh sáng để làm gì?

- GV nhận xét.

- Ánh sáng có vai trò gì đối với sự sống của động vật?

- GV nhận xét, kết luận: Vai trò của ánh sáng đối với sự sống của động vật:

+ Động vật cần ánh sáng để: di chuyển, tìm thức ăn, nước uống, phát hiện ra những nguy hiểm cần tránh.

+ Ánh sáng mặt trời đem lại sự sống cho thực vật. Thực vật lại cung cấp thức ăn cho

- HS trả lời, cả lớp nhận xét.

- HS trả lời, cả lớp nhận xét.

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS tiến hành thí nghiệm.

- HS quan sát, trả lời.

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS quan sát và trả lời.

- HS lắng nghe

- HS nêu

- HS nêu

.....

.....

.....

.....

.....

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Ánh sáng có vai trò như thế nào đối với thực vật và động vật?</p> <p>+ Lấy ví dụ trong thực tiễn về việc con</p>	<p>- HS trả lời, cả lớp nhận xét.</p>

người sử dụng ánh sáng đối với cây trồng? - GV nhận xét. - GV giới thiệu- ghi bài. 2. Hình thành kiến thức: HĐ3: Ánh sáng đối với đời sống của con người HĐ 3.1 - Yêu cầu mỗi HS quan sát hình 5 SGK và thảo luận nhóm đôi, cho biết tác dụng của ánh sáng đối với đời sống của con người.		- HS thảo luận theo nhóm đôi.
Hình	Tác dụng của ánh sáng	
Hình 5a	Ánh sáng của đèn xe ô tô hoặc đèn điện bên đường giúp con người di chuyển vào ban đêm	
Hình 5b	Sử dụng ánh sáng mặt trời làm pin mặt trời để thắp đèn, đun nước....	
Hình 5c	Ánh sáng giúp con người ngắm được phong cảnh.	
Hình 5d	Ánh sáng mặt trời giúp con người di chuyển vào ban ngày.	
- GV mời 1-4 HS trả lời, cả lớp nhận xét. - Yêu cầu HS lấy ví dụ khác về tác dụng của ánh sáng đối với đời sống của con người. - GV nhận xét và cho HS xem đoạn phim về tác dụng của ánh sáng đối với đời sống của con người. - GV kết luận: Ánh sáng rất cần cho sự sống và các hoạt động của con người.		- 1-4 HS trả lời, cả lớp nhận xét. - HS nêu. - HS xem đoạn phim. - HS lắng nghe.
HĐ 3.2 - Yêu cầu HS thảo luận theo nhóm đôi, quan sát hình 7 cho biết để tránh tác hại do ánh sáng quá mạnh gây ra cho mắt, chúng ta nên và không nên làm gì? Vì sao? - GV mời 1-4 HS trả lời, cả lớp nhận xét.		- HS quan sát hình, thảo luận theo nhóm đôi. - 1-4 HS trả lời, cả lớp nhận xét.
Hình	Cách bảo vệ đôi mắt	
7a	Đeo kính hàn, không đứng gần để xem.	
7b	Đội mũ rộng vành, đeo kính râm.	
7c	Không sử dụng điện thoại trong bóng tối quá gần và quá lâu.	
7d	Sử dụng đèn đường không để ánh sáng chiếu vào mắt của người lái xe.	
- GV nhận xét. - Yêu cầu HS nêu ví dụ khác về tác hại của		- HS lắng nghe. - HS nêu.

ánh sáng quá mạnh đối với mắt và cách phòng tránh.	
- GV nhận xét, kết luận: Ánh sáng quá mạnh chiếu vào mắt có thể gây hại mắt.	- HS lắng nghe.
HD 3.3	
- Yêu cầu HS quan sát hình 8 SGK và mô tả cách ngồi học và cách đặt đèn của bạn ở mỗi hình a, b, c, d. Nêu câu hỏi: Trường hợp nào cần tránh để không gây hại cho mắt khi ngồi học? Vì sao?	- HS quan sát hình và trả lời.
- GV nhận xét, kết luận: Không học, đọc sách ở nơi thiếu ánh sáng hoặc nơi ánh sáng quá mạnh.	- HS lắng nghe.
3. Thực hành, luyện tập	
- Yêu cầu HS suy nghĩ trả lời các câu hỏi:	- HS suy nghĩ.
+ Đọc sách ở nơi thiếu ánh sáng có hại cho mắt không? Vì sao?	
+ Để tránh bị cận thị thì tư thế ngồi học và khoảng cách từ mắt đến sách cần phải như thế nào?	
+ Để bảo vệ mắt em cần làm những việc gì? Vì sao?	
- GV mời 1 vài HS trả lời.	- HS trả lời, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương.	
- Mời 1-2 HS đọc ghi nhớ.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Tổ chức cho HS thi đua xem ai thực hiện tư thế ngồi học ngay ngắn ở nơi đủ ánh sáng, khoảng cách từ mắt đến sách 25 cm đến 30 cm để tránh bị cận thị.	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS giải thích vì sao không nhìn quá gần hoặc quá lâu vào màn hình điện thoại, máy tính, ti vi để bảo vệ mắt.	- HS trả lời, cả lớp nhận xét.
- Yêu cầu HS điền những gì mình đã học được vào cột L của phiếu học tập KWL.	- HS thực hiện.
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.
- Dặn dò HS luôn ngồi học đúng tư thế và biết bảo vệ đôi mắt.	- HS thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

- Phiếu học tập KWL

Vai trò của ánh sáng	K Những điều em đã biết	W Những điều em muốn biết	L Những điều em đã học được sau bài học

Khoa học (Tiết 18)

Bài 10: ÂM THANH VÀ SỰ TRUYỀN ÂM THANH (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Lấy được ví dụ thực tế hoặc làm thí nghiệm để minh họa các vật phát ra âm thanh đều rung động.
- Nếu được dẫn chứng về âm thanh có thể truyền qua chất khí, chất lỏng, chất rắn.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm 1,3; Phiếu học tập
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: + Trên đường từ nhà đến trường, em có thể nghe thấy những âm thanh nào ? + Âm thanh phát ra từ đâu? Âm thanh khi truyền như thế nào ? + Những âm thanh này phát ra từ đâu?	- HS suy ngẫm trả lời.
- GV kết luận: Âm thanh do con người gây ra: tiếng nói, tiếng hát, tiếng khóc của trẻ em, tiếng cười, tiếng động cơ, tiếng đánh trống, tiếng đàn, lắc ống bơ, mở sách, ... Vậy các vật phát ra âm thanh có đặc điểm gì? Những âm thanh đó truyền	

tới tai em qua cách nào ? Bài học hôm nay chúng mình cùng tìm hiểu nhé.	
- GV ghi bài.	
2. Hình thành kiến thức:	
HĐ1: Âm thanh và nguồn phát ra âm thanh	
<i>*Thí nghiệm 1:</i>	
- GV gọi HS đọc yêu cầu của TN1.	- 2 HS đọc.
- GV gọi 1 HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: rắc vụn giấy lên mặt trống, gõ lên mặt trống.	- HS tiến hành thí nghiệm.
- GV chia nhóm, yêu cầu các nhóm làm thí nghiệm, quan sát, mô tả sự chuyển động của các vụn giấy, cảm giác của tay khi đặt nhẹ lên mặt trống.	- HS tiến hành thí nghiệm theo nhóm, thảo luận, ghi kết quả.
- Yêu cầu HS các nhóm báo cáo kết quả thí nghiệm.	- HS đại diện các nhóm trình bày kết quả.
- GV cùng HS rút ra kết luận về âm thanh: Khi mặt trống rung động thì trống kêu. Mặt trống và dây thanh đới đều phát ra tiếng động khi phát ra âm thanh. Khi gõ mạnh thì mẫu giấy chuyển động nhanh hơn và tiếng trống kêu to hơn, ...	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
<i>*Thí nghiệm 2:</i>	
- GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm đặt tay vào cổ và hát 1 câu hát.	- HS thực hiện.
+ Em có nghe thấy âm thanh không ? + Tay em có cảm giác thế nào ? + Âm thanh đó phát ra từ đâu ?	- HS nối tiếp phát biểu trước lớp.
- GV và HS nhận xét, kết luận: <i>Khi ta hát, không khí từ phổi đi lên khí quản làm cho các dây thanh rung động. Rung động này tạo ra âm thanh. Vậy các vật phát ra âm thanh đều rung động.</i>	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
<i>*Trò chơi “Tìm nhà thông thái”</i>	
- GV chia nhóm, yêu cầu các nhóm ghi nhanh vào bảng nhóm những	- Các nhóm thực hiện.

vật phát ra âm thanh đều rung động trong khoảng thời gian 5 phút rồi treo bảng lên trước lớp.	
- GV và HS nhận xét, khen nhóm thắng cuộc.	
- GV kết luận: Âm thanh phát ra TN1 là khi mặt trống bị gõ, TN2 là dây thanh đới rung lên khi hát. Chúng có đặc điểm chung là các vật rung động thì phát ra âm thanh.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
+ Nêu ví dụ khác về vật phát ra âm thanh đều rung động ?	- HS phát biểu.
- GV và HS nhận xét, chốt ý đúng: Khi gõ ta xuống bàn, tiếng hát phát ra từ loa, tiếng lá xào xạc khi có gió, tiếng chiêng phát ra khi ta gõ, ...	
HD2: Sự lan truyền âm thanh	
<i>*Thí nghiệm 3:</i>	
- GV hướng dẫn HS lên bảng tiến hành thí nghiệm 3 như hướng dẫn SGK.	- HS tiến hành thí nghiệm.
- Yêu cầu HS quan sát và nhận xét: Âm thanh truyền qua tai em qua chất nào ?	- HS suy nghĩ trả lời.
- GV tiến hành đưa đồng hồ báo thức bọc trong túi ni-lông cho vào bình nước (H.3).	- HS thực hiện.
+ Em có nghe thấy tiếng chuông đồng hồ không ? Âm thanh truyền đến tai em qua chất nào ?	- HS phát biểu.
+ Nếu bật chuông đồng hồ reo thì em có thể nghe được tiếng chuông không? Tiếng chuông đồng hồ truyền đến tai em qua chất nào?	- HS phát biểu.
+ Nếu bật chuông đồng hồ reo và đặt đồng hồ vào túi ni-lông, buộc lại rồi thả vào bình nước thì các em có thể nghe được tiếng chuông không ? Nếu nghe được thì tiếng chuông	- HS thảo luận, phát biểu.

đồng hồ truyền đến tại em qua chất nào?	
- GV mời HS hai hoặc ba HS lên áp một tai vào thành bình, tại kia được bịt lại; thông báo với lớp kết quả mình nghe được tiếng chuông đồng hồ.	- HS thực hiện.
- GV và HS kết luận: <i>Khi đã buộc chặt đồng hồ trong túi nilon rồi thả vào chậu nước ta vẫn nghe thấy tiếng chuông khi áp tai vào thành chậu là do tiếng chuông đồng hồ lan truyền qua túi nilon, qua nước, qua thành chậu và lan truyền tới tai ta. Âm thanh có thể lan truyền qua chất lỏng, chất rắn.</i>	- HS lắng nghe.
- Yêu cầu các nhóm thảo luận, tìm một số ví dụ âm thanh có thể truyền qua chất rắn, chất lỏng và chất khí.	- HS thảo luận + phát biểu trước lớp.
- GV yêu cầu HS tìm thêm ví dụ về âm thanh truyền qua không khí, chất lỏng, chất rắn.	- HS thực hiện. + Ví dụ: Tiếng gà gáy, tiếng còi xe, tiếng nói chuyện, tiếng bạn đọc bài, ...
- GV và HS kết luận: Âm thanh truyền nhanh, chậm khác nhau trong các chất khác nhau. Âm thanh truyền trong chất rắn nhanh hơn chất lỏng, trong chất lỏng nhanh hơn chất khí.	- HS lắng nghe.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
+ Âm thanh có vai trò gì trong cuộc sống ?	- HS nêu.
- GV liên hệ thực tế về vai trò quan trọng của âm thanh trong cuộc sống: Âm thanh rất quan trọng đối với cuộc sống. Âm thanh giúp cho con người giao lưu văn hoá, văn nghệ, trao đổi tâm tư, tình cảm, học tập... ;giúp cho con người nghe được các tín hiệu: tiếng còi xe, tiếng keng, báo hiệu, báo hiệu cấp cứu...; giúp	- HS lắng nghe.

cho con người thư giãn, thêm yêu cuộc sống: nghe được tiếng chim hót, tiếng gió thổi, tiếng mưa rơi, tiếng nhạc dịu dặt...	
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

Khoa học (Tiết 19)

Bài 10: ÂM THANH VÀ SỰ TRUYỀN ÂM THANH (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- So sánh được độ to của âm thanh khi lại gần hoặc ra xa nguồn âm.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm, tìm tòi, khám phá.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm 1,3; Phiếu học tập

- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV hỏi: + Khi nào thì phát ra âm thanh ? + Nêu ví dụ về âm thanh truyền qua không khí, nước, chất rắn ? - GV kết luận – giới thiệu, ghi bài.	- HS suy ngẫm trả lời.
2. Hình thành kiến thức: HĐ3: So sánh độ to của âm thanh khi lại gần hoặc ra xa nguồn âm <i>*HD 3.1.</i> - GV: Đặt đồng hồ lên bàn GV để HS lắng nghe tiếng tích tắc của đồng hồ. + Các bạn ngồi ở bàn nào nghe thấy tiếng tích tắc to nhất, nhỏ nhất? + Làm cách nào để em biết được câu trả lời nào đúng?	- HS thực hiện. - HS phát biểu. - HS phát biểu.

<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu hai đến ba HS lần lượt di chuyển từ bàn đầu xuống dần cuối lớp, lắng nghe tiếng tích tắc của đồng hồ và cho biết ý kiến. - GV và HS nhận xét, kết luận: <i>Khi ở gần nguồn âm sẽ nghe thấy âm thanh to hơn khi ở xa nguồn âm.</i> *HD 3.2. - GV mời HS đọc yêu cầu 2 (SGK). - Hướng dẫn HS thảo luận xem bạn Minh hay bạn Hoa nghe thấy tiếng còi tàu hoả to hơn. - GV và HS nhận xét, kết luận. + Âm thanh nghe được to hơn hay nhỏ hơn khi di chuyển nguồn âm thanh ra xa ? + Nêu ví dụ về độ to của âm thanh thay đổi khi lại gần hoặc ra xa nguồn âm ? - GV và HS nhận xét, kết luận: <i>Khi ở gần nguồn âm sẽ nghe thấy âm thanh to hơn khi ở xa nguồn âm.</i> 3. Vận dụng, trải nghiệm: + Âm thanh khi lan truyền ra xa sẽ mạnh lên hay yếu đi? Nêu ví dụ ? + Nêu tác hại của tiếng ồn ? + Có cách nào để chống tiếng ồn ? - Nhận xét tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện. - HS nhắc lại. - 2 HS đọc. - HS thảo luận nhóm + Phát biểu. - HS thực hiện. - HS nhắc lại. - HS nêu.
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

- GV cùng HS rút ra kết luận: Âm thanh truyền nhanh, chậm khác nhau trong các chất khác nhau. Âm thanh truyền trong chất rắn nhanh hơn chất lỏng, trong chất lỏng nhanh hơn chất khí.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
---	--------------------------

- GV cùng HS rút ra kết luận: Âm thanh truyền nhanh, chậm khác nhau trong các chất khác nhau. Âm thanh truyền trong chất rắn nhanh hơn chất lỏng, trong chất lỏng nhanh hơn chất khí.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
---	--------------------------

Khoa học (Tiết 1)

Bài 11: ÂM THANH TRONG CUỘC SỐNG (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được lợi ích của âm thanh trong cuộc sống

- Thu thập, so sánh và trình bày được mức độ đơn giản thông tin về một số nhạc cụ thường gặp (Một số bộ phận chính, cách làm ra âm thanh)
- * Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.
- * Phẩm chất: Trách nhiệm, chăm chỉ, nhân ái

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV			Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV cho hs nghe bài hát: Trống cơm Hỏi: Bài hát nhắc đến nhạc cụ nào? + G/ thiệu: Âm thanh có nhiều lợi ích trong cuộc sống. Tuy nhiên âm thanh cũng có thể gây hại cho cuộc sống, vậy làm cách nào để giảm ảnh hưởng của những âm thanh chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay?			- HS nghe và hát theo - HS suy ngẫm, trả lời - Lắng nghe
2. Hình thành kiến thức: HĐ 1: Vai trò của âm thanh trong cuộc sống - Yêu cầu HS quan sát hình 1 theo cặp đôi và cho biết những lợi ích của âm thanh với con người? - YC đại diện trình bày - GVNX KL: Âm thanh mang nhiều lợi ích cho cuộc sống của chúng ta. Nhờ có âm thanh ta có thể nói chuyện được với nhau, nghe được bài hát, bản nhạc... - Yc học sinh thảo luận nêu ví dụ khác về lợi ích của âm thanh - Đại diện học sinh báo cáo GV Hỏi: Những người khiếm thính không nghe được âm thanh gặp khó khăn gì trong cuộc sống? Hãy đề xuất cách giúp họ vượt qua khó khăn này?			- HS quan sát, trả lời.

Sáo	Dùng miệng thổi	Không khí bên trong thân sáo
Đàn Ghi ta	Dùng tay đánh	Các dây đàn
Trống	Dùng tay đánh	Mặt trống
Kèn lá	Dùng miệng thổi	Phần đầu lá

- GVGT thêm: Sáo trúc có 2 loại: Sáo ngang và sáo dọc, (Cáyao 6 lỗ hoặc 4 lỗ), khi ta thổi, cột khí bên trong của sáo bị dao động và phát ra âm thanh. Âm thanh đó cáo (bổng) hay thấp (trầm) phụ thuộc vào khoảng cách từ miệng sáo tới lỗ mở mà ngón tay vừa nhấc lên.

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- VN chia sẻ với người thân về bài học

- Nhận xét tiết học.

- Lắng nghe

- HS thực hiện

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

Khoa học (Tiết 2)

Bài 11: ÂM THANH TRONG CUỘC SỐNG (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được tác hại của tiếng ồn và một số biện pháp chống ô nhiễm tiếng ồn
- Thực hiện được các quy định giữ trật tự nơi công cộng, biết cách phòng chống ô nhiễm tiếng ồn trong cuộc sống

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Trách nhiệm, chăm chỉ, nhân ái

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập hình 3a,b,c
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Nêu lợi ích của âm thanh? (Âm thanh có nhiều lợi ích trong cuộc sống của chúng ta, nhờ có âm thanh chúng ta có thể trò chuyện được với nhau, nghe được những bản nhạc,</p>	<p>- HS suy ngẫm trả lời.</p> <p>- HS suy ngẫm.</p>

<p>âm nhạc...)</p> <p>+ Kể tên một số nhạc cụ phát ra âm thanh? (Sáo, đàn gita, kèn, đàn...)</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ 3: Tiếng ồn và ô nhiễm tiếng ồn</p> <p>- YC học sinh đọc thông tin sgk</p> <p>- Tổ chức HS thảo luận kĩ thuật khăn trải bàn</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát và cho biết những người trong hình đang bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn gì? Vì sao âm thanh đó gây ô nhiễm tiếng ồn?</p> <p>- GV cùng HS rút ra kết luận : Tiếng máy khoan bê tông (H3a), Máy cưa gỗ (H3b), tiếng động cơ ô tô, xe máy (H3c) gây ra tiếng ồn</p> <p>- Yc học sinh thảo luận cặp đôi, đề xuất cách làm giảm tiếng ồn ở các hình?</p> <p>- Đại diện học sinh báo cáo</p> <p>- GVKL: Hình 3a: Đóng cửa Hình 3b: đeo cái bịt tai để làm giảm tiếng ồn Hình 3c: Dựng tấm cách âm, hoặc trồng cây ven đường sẽ hạn chế tiếng ồn.</p> <p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Khi tham quan viện bảo tàng, em sẽ nói gì với các bạn đang thảo luận nói to?</p> <p>- VN làm nhạc cụ phát ra âm thanh.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS tiến hành thí nghiệm.</p> <p>- HS quan sát, trả lời.</p> <p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>- HS nêu.</p> <p>- HS thực hiện</p>
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

Khoa học (Tiết 1)

Bài 12: NHIỆT ĐỘ VÀ SỰ TRUYỀN NHIỆT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được vật nóng hơn thì có nhiệt độ cao hơn, vật lạnh hơn thì có nhiệt độ thấp hơn.

- Biết được nhiệt kế là dụng cụ để đo nhiệt độ. Sử dụng được nhiệt kế xác định nhiệt độ cơ thể, nhiệt độ không khí.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ làm thí nghiệm hình 1. Một số nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể và nhiệt độ không khí trong lớp học.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Đại lượng nào đặc trưng cho sự nóng hay lạnh của một vật và làm thế nào để đo được nó?</p> <p>+ Khi nào vật nóng lên và khi nào vật lạnh đi?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ1: Nóng, lạnh và nhiệt độ:</p> <p><i>*Thí nghiệm 1:</i></p> <p>- GV gọi 3 HS lên bảng tiến hành thí nghiệm: cho nước đá vào cốc b, rót nước nóng vào cốc c(Hình 1).</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát, sờ vào cốc cho biết nước ở cốc nào nóng nhất, nước ở cốc nào lạnh nhất?</p> <p>+ Dự đoán nhiệt độ của nước ở cốc nào cao nhất, ở cốc nào thấp nhất?</p> <p>* GV chốt lại: Vật nóng hơn thì có nhiệt độ cao hơn, vật lạnh hơn thì có nhiệt độ thấp hơn.</p> <p>+ Làm thế nào để xác định được nhiệt độ của nước trong từng cốc?</p> <p>- GV cho HS quan sát một số nhiệt kế.</p> <p>+ Nhiệt kế nào dùng để đo nhiệt độ cơ thể người, nhiệt kế nào dùng để đo nhiệt độ không khí?</p> <p>+ Cách sử dụng nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể người và nhiệt độ không khí trong lớp học?</p> <p>3. Thực hành, luyện tập</p> <p>- Thực hành đo nhiệt độ cơ thể bằng nhiệt kế</p>	<p>- HS suy ngẫm trả lời.</p> <p>- HS suy ngẫm.</p> <p>- HS tiến hành thí nghiệm.</p> <p>- HS quan sát, trả lời.</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS quan sát.</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS thảo luận theo cặp và chia sẻ</p> <p>- HS thực hành theo nhóm</p>

điện tử. Viết kết quả và so sánh nhiệt độ của em với nhiệt độ cơ thể của các bạn trong nhóm.

* GV chốt lại: Nhiệt độ trung bình của người khỏe mạnh khoảng 37°C

- Thực hành đo nhiệt độ trong lớp học (theo hướng dẫn SGK)

- HS nêu

4. Vận dụng, trải nghiệm:

- Dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ cơ thể của những người trong gia đình.

- HS nêu.

- Theo dõi nhiệt độ không khí trong bản tin Dự báo thời tiết để mặc trang phục phù hợp.

- Nhận xét tiết học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 2)

Bài 12: NHIỆT ĐỘ VÀ SỰ TRUYỀN NHIỆT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Vận dụng được kiến thức nhiệt truyền từ vật nóng hơn sang vật lạnh hơn để giải thích, đưa ra cách làm vật nóng lên hay lạnh đi trong tình huống đơn giản.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, dụng cụ thực hành thí nghiệm hình 4

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: + Quan sát nhiệt kế đo nhiệt độ không khí trong lớp học và đọc số chỉ của nhiệt kế. + Mở quạt máy hoặc điều hòa, yêu cầu HS dự đoán: Nhiệt độ trong lớp học sẽ tăng lên hay giảm đi? - GV giới thiệu- ghi bài 2. Hình thành kiến thức: HD3: Sự truyền nhiệt	- HS trả lời

<p>- Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm 6, thực hành thí nghiệm (như SGK)</p> <p>- GV chốt lại: Nhiệt có thể chuyển từ vật này sang vật khác. Vật có nhiệt độ cao hơn truyền cho vật có nhiệt độ thấp hơn.</p> <p>- GV gọi HS chia sẻ ứng dụng của sự truyền nhiệt: bảo quản thức ăn trong tủ lạnh, làm kem, dùng nước đá làm lạnh để vận chuyển thực phẩm đi xa,...</p> <p>* Trò chơi: Ai nhanh, ai đúng?</p> <p>Câu 1: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:</p> <p>A: Vật nóng hơn thì có nhiệt độ cao hơn, vật lạnh hơn thì có nhiệt độ thấp hơn.</p> <p>B: Nhiệt kế dùng để đo vật nặng hay nhẹ</p> <p>C: Cốc nước mới rót từ trong phích ra có nhiệt độ cao hơn cốc nước đã rót từ phích ra trước đó 15 phút</p> <p>D: Vật có nhiệt độ thấp hơn truyền cho vật có nhiệt độ cao hơn.</p> <p>Câu 2: Khi em bưng bát cơm nóng, nhiệt độ truyền từ vật nào tới tay em?</p> <p>Câu 3: Vì sao khi em bị sốt, mẹ đắp khăn ướt lên trán em, một lát sau ít phút khăn ẩm lên?</p> <p>4. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Lấy ví dụ trong thực tiễn về sự truyền nhiệt.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS thảo luận theo nhóm.</p> <p>- HS nêu</p> <p>- HS tham gia chơi.</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS nêu.</p>
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 25)

Bài 13: VẬT DẪN NHIỆT TỐT, VẬT DẪN NHIỆT KÉM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Đề xuất được cách làm thí nghiệm để tìm hiểu tính dẫn nhiệt của vật (dẫn nhiệt tốt hay dẫn nhiệt kém)

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy chiếu, dụng cụ làm thí nghiệm hình 1, phiếu học tập
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: <ul style="list-style-type: none"> - Nêu nhiệt độ của vật nóng và vật lạnh? (vật nóng có nhiệt độ cao hơn, vật lạnh có nhiệt độ thấp hơn) - Nhiệt truyền từ vật nào sang vật nào? (truyền từ vật nóng hơn sang vật lạnh hơn) - GV nhận xét – tuyên dương - GV giới thiệu- ghi bài 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời - HS ghi bài
2. Hình thành kiến thức:	
<p>Hoạt động 1: Vật dẫn nhiệt tốt, vật dẫn nhiệt kém</p> <p><i>* Thí nghiệm</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc thông tin trong thí nghiệm hình 1. - Yêu cầu HS thảo luận theo nhóm 6 để đề xuất cách làm thí nghiệm hình 1. - Gọi đại diện 2-3 nhóm đề xuất cách làm. - Gọi HS chia sẻ, nhận xét - GV nhận xét, chốt đáp án + Dùng tay cầm cào hai cán thìa để cảm nhận nhiệt độ ban đầu. + Cắm đồng thời 2 thìa vào cốc nước đá. + Khoảng 3 phút sau, cầm vào hai cán thìa và cho biết cảm nhận thìa nào lạnh hơn. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc - HS thảo luận - Đại diện nhóm đề xuất cách làm thí nghiệm. - HS chia sẻ, nhận xét - HS theo dõi

<p>+ Từ kết quả thí nghiệm, nhận xét.</p> <p>- Yêu cầu các nhóm tiến hành thí nghiệm và báo cáo kết quả.</p> <p>(thìa kim loại dẫn nhiệt tốt hơn thìa gỗ)</p> <p>- GV nhận xét, chốt:</p> <p>* Trò chơi:</p> <p>- Gọi TBHT cho cả lớp chơi trò chơi: “Tìm nhà thông thái”. Yêu cầu các nhóm tìm thêm các vật dẫn nhiệt tốt, vật dẫn nhiệt kém và viết kết quả vào bảng phụ trong thời gian 5 phút.</p> <p>- Gọi đại diện 2 nhóm lên treo bảng phụ và trình bày trước lớp.</p> <p>+ Vật dẫn nhiệt tốt: đồng, sắt, nhôm, vàng, bạc,....</p> <p>+ Vật dẫn nhiệt kém: gỗ, vải, nhựa, bông, len, xốp, thủy tinh, không khí,...</p> <p>- GV nhận xét, tuyên dương</p> <p>=> Chốt: SGK</p>	<p>- HS làm thí nghiệm và báo cáo kết quả.</p> <p>- HS theo dõi.</p> <p>- HS tham gia.</p> <p>- HS chia sẻ, nhận xét.</p>
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <p>- Gọi 1HS cho lớp chơi trò “xì điện” kể tên những vật dẫn nhiệt tốt, những vật dẫn nhiệt kém.</p> <p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS tham gia</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

Khoa học (Tiết 26)**Bài 13: VẬT DẪN NHIỆT TỐT, VẬT DẪN NHIỆT KÉM****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

* Năng lực đặc thù:

- Vận dụng được kiến thức về vật dẫn nhiệt tốt hoặc kém để giải thích một số hiện tượng tự nhiên, để giải quyết một số vấn đề đơn giản trong cuộc sống.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy chiếu, dụng cụ làm thí nghiệm hình 1, phiếu học tập

- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: + Lấy ví dụ một số vật dẫn nhiệt tốt, vật dẫn nhiệt kém trong nhà em. - GV nhận xét, tuyên dương. - GV giới thiệu- ghi bài	+ HS nêu - HS ghi bài
2. Hình thành kiến thức:	
<i>Hoạt động 2: Ứng dụng tính dẫn nhiệt của vật</i> - Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 2 cho biết vật nào dẫn nhiệt tốt, dẫn nhiệt kém? Vì sao? + <i>Hình 2a:</i> Dẫn nhiệt kém: cán nồi, cán chảo, nắm vung	- HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu. + <i>Hình 2c:</i> Dẫn nhiệt tốt. Khi di chuyển cần dùng lót tay làm bằng vật dẫn nhiệt

<p>Dẫn nhiệt tốt: Chảo, nồi, vung nồi</p> <p>+ <i>Hình 2b</i>: Dẫn nhiệt kém. Có thể dùng: tre, gỗ làm giỏ và len, dạ, xốp làm lót trong giỏ</p> <p>- GV cho 2-3 nhóm trả lời và nhận xét chéo nhau</p> <p>- GV nhận xét và tuyên dương</p> <p>- Yêu cầu HS quan sát hình 3 cho biết trong tự nhiên các loài vật thích nghi với điều kiện biến đổi của môi trường.</p> <p>- GV gọi HS trình bày</p> <p>+ <i>Bộ lông dày của chim cánh cụt và gấu trắng Bắc Cực có tác dụng giữ ấm cơ thể</i></p> <p>+ <i>Bộ lông của sói xám dày vào mùa đông để tránh rét, rụng bớt vào mùa xuân để cơ thể mát hơn vào mùa hè.</i></p> <p>- GV nhận xét và tuyên dương</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, quan sát hình 4 giải thích một số cách chống nóng, chống rét cho người và con vật.</p> <p>- GV gọi HS trình bày</p>	<p>kém</p> <p>+ <i>Hình 2d</i>:</p> <p>Mũ len dẫn nhiệt kém, ngăn cản nhiệt từ đầu ra ngoài</p> <p>- HS chia sẻ, nhận xét</p> <p>- HS thảo luận hoàn thành yêu cầu.</p> <p>- HS sẻ trước lớp</p> <p>- HS hoạt động nhóm và hoàn thành phiếu bài tập.</p> <p>- HS nêu</p>
Hình	Cách chống nóng, rét
A	Các bạn và cô giáo đứng quanh đồng lửa để sưởi ấm
B	Dùng ni-lông để chống rét cho cây trồng
C	Dùng áo chống rét cho trâu
D	Lợp mái nhà bằng tôn lạnh thì trong nhà sẽ mát hơn sử dụng tôn thông thường

3. Thực hành, luyện tập - Vì sao về mùa lạnh, khi vịn tay vào lan can bằng thép ta thấy lạnh hơn khi vịn tay vào lan can bằng gỗ? (<i>vì thép dẫn nhiệt tốt hơn</i>). - Mẹ bạn Hoa đổ nước sôi vào hai bình giữ nhiệt a,b. Sau ít phút, bạn Hoa cầm bình a thấy ấm còn bình b tay không thấy ấm. Bình nào giữ nước nóng lâu hơn? Vì sao? (<i>Bình b nước nóng lâu hơn vì bình b dẫn nhiệt thấp hơn</i>) - GV cho HS chia sẻ giữa các nhóm	- HS trả lời - HS trả lời
4. Vận dụng, trải nghiệm: - Gọi HS nêu ứng dụng tính dẫn nhiệt trong cuộc sống mà em biết. - Nhận xét tiết học.	- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

Khoa học

Bài 14: ÔN TẬP CHỦ ĐỀ NĂNG LƯỢNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Tóm tắt được những nội dung chính dưới dạng sơ đồ.
- Vận dụng được kiến thức về ánh sáng, âm thanh và nhiệt vào một số tình huống đơn giản trong cuộc sống.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập nội dung BT2 đến BT6
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
------------------	------------------

<div>1. Mở đầu:</div> <div>- GV yêu cầu HS kể tên các dạng năng lượng</div> <div>- GV giới thiệu- ghi bài</div> <div>2. Hình thành kiến thức:</div> <div>HD 1: Tóm tắt nội dung theo chủ đề</div> <div>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi tìm hiểu tóm tắt và trao đổi những nội dung chính đã học ở chủ đề năng lượng.</div> <div>- HS thảo luận, GV quan sát và giúp đỡ khi HS gặp khó khăn</div> <div>- Yêu cầu HS báo cáo, HS nhận xét, bổ sung và hoàn thiện.</div> <div>HD 2: Trả lời câu hỏi và bài tập</div> <div>- Yêu cầu HS tự giải bài tập trên phiếu.</div> <div>- Tổ chức cho HS chia sẻ bài làm, GV kết luận.</div>	<div>- HS suy ngẫm trả lời.</div> <div>- HS tiến hành.</div> <div>- HS thực hiện</div> <div>- HS chia sẻ, lắng nghe, ghi nhớ.</div> <div>- HS thực hiện</div> <div>- HS thảo luận theo cặp, hoàn thành phiếu học tập.</div>								
<div>PHIẾU HỌC TẬP</div> <table><tr><td>Vật cho ánh sáng truyền qua</td><td>Vật cản ánh sáng</td><td>Vật dẫn nhiệt tốt</td><td>Vật dẫn nhiệt kém</td></tr><tr><td>Tấm kính trong</td><td>Quyển sách, xoong nhôm, cánh cửa gỗ</td><td>xoong nhôm</td><td>Quyển sách, cánh cửa gỗ, tấm kính trong</td></tr></table> <div>3. Việc làm giảm ô nhiễm tiếng ồn:</div> <div>- Treo biển cấm bấm còi ở những nơi gần bệnh viện, trường học.</div> <div>- Dựng các tấm cách âm ngăn đường cao tốc với khu dân cư ven đường.</div> <div>- Trồng cây xanh quanh nhà.</div> <div>4. Có hai cách làm bóng con rối nhỏ đi: Di chuyển con rối lại gần màn hình hoặc di chuyển đèn ra xa con rối.</div> <div>4. Nhà bạn Minh quay về hướng nam. Buổi sáng trời nắng....</div> <div>5. Có hai cách làm thí nghiệm.</div>		Vật cho ánh sáng truyền qua	Vật cản ánh sáng	Vật dẫn nhiệt tốt	Vật dẫn nhiệt kém	Tấm kính trong	Quyển sách, xoong nhôm, cánh cửa gỗ	xoong nhôm	Quyển sách, cánh cửa gỗ, tấm kính trong
Vật cho ánh sáng truyền qua	Vật cản ánh sáng	Vật dẫn nhiệt tốt	Vật dẫn nhiệt kém						
Tấm kính trong	Quyển sách, xoong nhôm, cánh cửa gỗ	xoong nhôm	Quyển sách, cánh cửa gỗ, tấm kính trong						
<div>3. Vận dụng, trải nghiệm:</div> <div>- Nhận xét tiết học.</div>									

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 1)

Bài 16: ĐỘNG VẬT CẦN GÌ ĐỂ SỐNG?

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Đưa ra được dẫn chứng cho thấy động vật cần ánh sáng, không khí, nước, nhiệt độ và thức ăn để sống và phát triển.
- Vận dụng kiến thức về nhu cầu sống của động vật ứng dụng trong sử dụng và chăm sóc vật nuôi.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, hình 1 SGK
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Hãy kể tên một số con vật mà em biết. Chúng thường ăn những loại thức ăn nào? - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD 1: Các yếu tố cần cho sự sống và phát triển của động vật.</p> <p>*GV chia nhóm YC HS quan sát hình 1 SGK và cho biết: Các con vật trong hình cần những gì để sống và phát triển?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, chốt: Trong hình các con vật cần thức ăn, nước uống, không khí để sống. - Kể thêm những yếu tố cần thiết khác để động vật sống và phát triển bình thường. - GV nhận xét, chốt: nhiệt độ, ánh sáng. - Các yếu tố nào cần cho sự sống và phát triển của động vật? <p>* GV chia nhóm YC HS quan sát hình 2 SGK, thảo luận, lấy ví dụ chứng tỏ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Động vật cần đầy đủ thức ăn, nước uống để sống và phát triển. + Động vật cần ánh sáng để quan sát môi trường xung quanh, di chuyển, tìm kiếm thức ăn hay sưởi ấm cơ thể. + Khi nhiệt độ của môi trường quá thấp, quá cao hoặc thay đổi đột ngột, động vật có 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời <ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình và nêu các yếu tố mỗi con vật trong hình cần để sống và phát triển. - Đại diện nhóm trả lời: hươu ăn cỏ, bò uống nước, cá đang thở, chim mẹ đang cho chim con ăn,... - HS suy nghĩ và trả lời <ul style="list-style-type: none"> - Thức ăn, nước uống, không khí, nhiệt độ, ánh sáng thích hợp để sống và phát triển. - HS thảo luận, lấy ví dụ.

thể bị chết nên chúng thường tìm cách trú ẩn.

- GV mời đại diện nhóm lấy ví dụ.

- GV chốt câu trả lời cho mỗi ý

3. Thực hành, luyện tập

- GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm TLCH:

Câu hỏi 1: Gia đình bạn Khang có chuyến đi du lịch cần đưa con mèo đi cùng. Hãy giúp bạn Khang chọn được chiếc lồng phù hợp ở hình 3. Giải thích sự lựa chọn đó.



Hình 3

Câu hỏi 2: Trong đợt rét đậm, rét hại ở các tỉnh miền núi phía Bắc có hàng loạt trâu, bò chăn thả bị chết. Theo em vì sao trâu, bò bị chết? Hãy đề xuất một số biện pháp giúp hạn chế trâu, bò chết trong trường hợp này.

- Đại diện nhóm trả lời, mỗi nhóm trả lời một ý:

+ Động vật cần đầy đủ thức ăn, nước uống để sống và phát triển: Trong hình 2a đàn cừu ở điều kiện thức ăn có bộ lông xác xơ, thân hình gầy yếu hơn so đàn cừu có đầy đủ thức ăn, nước uống ở hình 2b.

+ Động vật cần ánh sáng để quan sát môi trường xung quanh, di chuyển, tìm kiếm thức ăn hay sưởi ấm cơ thể: Hồ quan sát bắt con mồi (2c), đàn bò di chuyển để tìm kiếm nước, ...

+ Khi nhiệt độ của môi trường quá thấp, quá cao hoặc thay đổi đột ngột, động vật có thể bị chết nên chúng thường tìm cách trú ẩn: Thỏ trốn vào hang tránh nóng (2d); Gấu ngủ đông tránh rét (2e).

- HS nhận xét, bổ sung cho câu trả lời mỗi nhóm.

- HS thảo luận trả lời câu hỏi

- Đại diện nhóm trình bày.

+ Chọn chiếc lồng c bởi lồng c có đầy đủ đồ dùng cho mèo ăn uống, cung cấp đủ không khí. Còn hình a không có đủ đồ cho mèo ăn; hộp ở hình b không thể cung cấp khí cho mèo.

+ Vì nhiệt độ quá lạnh. Biện pháp: Chủ động làm chuồng trại, gia cố, che chắn, đảm bảo chuồng trại đủ ấm, không bị gió lùa, mưa hắt làm ẩm, ướt nền chuồng. Dự trữ chất đốt: củi, trấu, mùn cưa ... để đốt, sưởi cho gia súc trong những ngày

<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, chốt đáp án. <p>4. Vận dụng, trải nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Động vật cần gì để sống? - Nhận xét tiết học. 	<p>rét đậm, rét hại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lắng nghe - HS trả lời
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

.....

Khoa học (Tiết 2)

Bài 16: ĐỘNG VẬT CẦN GÌ ĐỂ SỐNG?

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Trình bày được động vật không tự tổng hợp được các chất dinh dưỡng, phải sử dụng các chất dinh dưỡng của thực vật và động vật khác để sống.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, hình 4,5 SGK

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: + Các yếu tố nào cần cho sự sống và phát triển của động vật? - GV nhận xét - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HĐ 2: Thức ăn của động vật:</p> <p>1. - GV gọi HS đọc thông tin trong SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC HS quan sát hình 4, thảo luận cặp đôi và TLCH: + Các con vật trong hình đang sử dụng những thức ăn nào? + Thức ăn đó từ thực vật hay động vật? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời - HS đọc - HS thảo luận - Đại diện nhóm trả lời: a - Bò ăn cỏ: thức ăn từ thực vật. b - Gà ăn rau: thức ăn từ thực vật. c - Chim ăn cá: thức ăn từ động

.....

.....

.....

Bài 16: ĐỘNG VẬT CẦN GÌ ĐỂ SỐNG?

* Năng lực đặc thù:

- Trang 60

- Vận dụng kiến thức về sự trao đổi chất ở động vật giải thích được một số hiện tượng trong tự nhiên.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

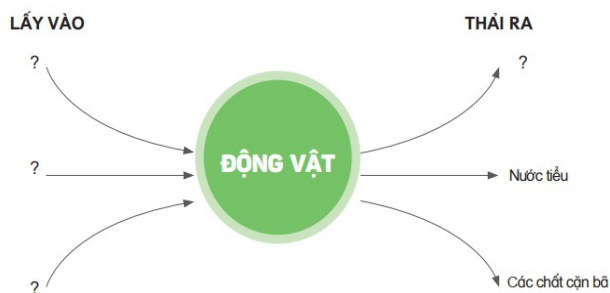
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, sơ đồ hình 7 SGK

- HS: sgk, vở ghi.

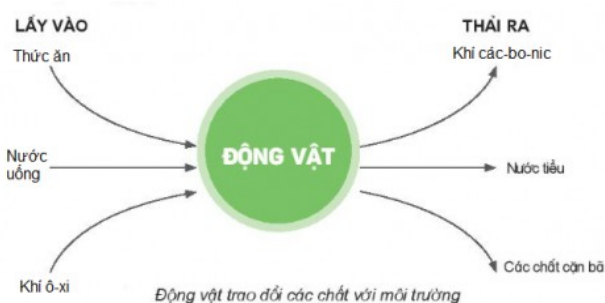
III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Động vật thường ăn những thức ăn gì để sống? Hãy kể tên những con vật ăn cả động vật và thực vật. - GV nhận xét - GV giới thiệu- ghi bài <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>HD 3: Trao đổi nước, không khí, thức ăn của động vật với môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát hình 6, thảo luận theo cặp và TLCH. - Gọi đại diện nhóm lên trình bày + Trước hết kể tên những gì được vẽ trong hình. + Những yếu tố nào động vật thường xuyên phải lấy từ môi trường để duy trì sự sống? + Động vật thường xuyên thải ra môi trường những gì trong quá trình sống? + Quá trình trên được gọi là gì? + Thế nào là quá trình trao đổi chất? - GV chốt: Động vật thường xuyên lấy từ môi trường nước, không khí, thức ăn và thải ra các chất cặn bã, khí các-bô-níc, nước tiểu. Quá trình đó gọi là quá trình trao đổi chất giữa động vật và môi trường xung quanh. <p>3. Thực hành, luyện tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức HS hoạt động nhóm 4, YC HS vẽ sơ đồ thể hiện sự trao đổi không khí, thức ăn của động vật với môi trường theo gợi ý: 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời - Lắng nghe - Quan sát hình 6 và TLCH - Hình thành nhóm và thực hiện - Đại diện nhóm trình bày + HS mô tả + Lấy từ môi trường: nước, khí ô-xi có trong không khí, thức ăn. + Thải ra môi trường khí các-bô-níc, các chất cặn bã, nước tiểu,... + Quá trình trao đổi chất ở động vật + HS nêu - Lắng nghe, ghi nhớ - HS làm việc theo nhóm, các em cùng tham gia vẽ sơ đồ sự trao đổi không khí, thức ăn của động vật với môi trường trong nhóm.



- Gọi HS trình bày
- Yêu cầu các nhóm treo sản phẩm của nhóm mình và cử đại diện nhóm trình bày trước lớp.

- GV nhận xét, tổng kết



- YC HS hoàn thiện sơ đồ vào vở
- Gọi HS đọc mục “Em có biết”

4. Vận dụng, trải nghiệm:

- Lấy được ví dụ về các điều kiện sống thích hợp cho động vật sống và phát triển.
- VD:**Ếch đồng cần sống ở những nơi ẩm ướt, gần bờ ao (hồ, đầm nước,...). Thức ăn thường là sâu bọ, cua, cá con, giun, ốc,...
- Nhận xét tiết học.

- Các nhóm treo sản phẩm và cử đại diện trình bày sơ đồ của nhóm mình trước lớp.
- Các nhóm khác đặt câu hỏi cho nhóm bạn

- HS hoàn thiện sơ đồ vào vở
- HS đọc và liên hệ thực tế
- HS trả lời

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

Khoa học

CHĂM SÓC CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Vận dụng được kiến thức về nhu cầu sống của thực vật và động vật để đề xuất việc làm cụ thể trong chăm sóc cây trồng và vật nuôi, giải thích được tại sao cần phải làm công việc đó.
- Thực hiện được việc làm phù hợp để chăm sóc cây trồng hoặc vật nuôi ở nhà.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, hình ảnh minh họa các nội dung liên quan đến bài học.

Dụng cụ chiếu tranh, ảnh lên màn ảnh (nếu có).

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV cho cả lớp hát bài : Vườn cây của ba.</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Trong bài hát có nhắc đến những cây nào? Nhà em trồng những gì ? Hàng ngày em chăm sóc nó ra sao?</p> <p>+ Ngoài cây trồng, nhà có nuôi con gì không?</p> <p>Em chăm sóc nó thế nào?</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>Hoạt động 1. Chăm sóc cây trồng</p> <p><i>a) Các việc làm chăm sóc cây trồng</i></p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát hình 1 SGK.</p> <p>- Yêu cầu HS nêu tên từng hoạt động chăm sóc cây trồng của các bạn nhỏ trong hình và cho biết hoạt động đó đáp ứng nhu cầu sống nào của cây.</p> <p>– GV cho HS thảo luận nhóm 4 : Hãy kể một số việc làm chăm sóc cây trồng mà em đã thực hiện, hoạt động đã được thực hiện như thế nào ?</p> <p>– GV nhận xét, chốt ý.</p> <p><i>b) Tìm hiểu về nhu cầu sống của cây trồng.</i></p> <p>– GV yêu cầu HS quan sát hình 2, đọc thông tin rồi thảo luận cặp đôi trả lời 2 câu hỏi.</p>	<p>- HS hát .</p> <p>- HS trả lời.</p> <p>- HS lắng nghe, ghi bài.</p> <p>- HS quan sát hình, trả lời câu hỏi.</p> <p>Hình 1a: tưới cây => nhu cầu nước;</p> <p>1b: bón phân => nhu cầu chất khoáng</p> <p>1c: xới đất => nhu cầu khí</p> <p>1d: đưa cây ra nắng => nhu cầu ánh sáng.</p> <p>- Một số đại diện HS trả lời, cả lớp lắng nghe và bổ sung</p> <p>- HS làm việc cá nhân quan sát hình, đọc thông tin .</p> <p>- HS tham gia thảo luận nhóm để thống nhất trả lời hai câu hỏi.</p> <p>- Cây ưa bóng râm: hoa lan; cây cần nhiều nắng: xương rồng, hoa</p>

- GV yêu cầu HS đọc mục "Em có biết?"
- GV yêu cầu các nhóm lấy ví dụ về cây trồng cần nhiều nước, ít nước, cây thích hợp ở nơi bóng râm, cây cần nhiều nắng....và đề xuất một số việc làm cụ thể để chăm sóc cây trồng đã lấy ví dụ. Giải thích vì sao cần làm việc đó.

Hoạt động 2. Chăm sóc vật nuôi

- GV yêu cầu HS quan sát hình 3 SGK .
- Hoạt động nhóm đôi: Nêu các công việc chăm sóc vật nuôi trong hình.
- GV gọi đại diện một hai HS trả lời.

- Cả lớp lắng nghe nhận xét và bổ sung.
- GV chốt câu trả lời.
- GV yêu cầu HS đọc phần (?)
- GV gợi ý cho HS thảo luận nhóm 4 nhiệm vụ mục hỏi (?)
- Yêu cầu HS trình bày trước lớp.
- GV nhận xét và chốt ý.

3. Vận dụng, trải nghiệm:

- Để chăm sóc cây trồng và vật nuôi ta phải làm như thế nào? Nêu 1 VD thực tế.
- Nhận xét tiết học.
- Dặn dò chuẩn bị tiết sau.

súng, hoa giấy .

Cây cần ít nước: xương rồng;
cây cần nhiều nước: hoa súng.

- HS đọc.
- HS thảo luận, nêu ví dụ các cây và đề xuất một số việc làm cụ thể để chăm sóc cây trồng, giải thích lí do về những lưu ý khác biệt giữa các cây khi chăm sóc.

- HS quan sát ,thảo luận :

Hình 3a: cho vịt ăn → nhu cầu thức ăn;

Hình 3b: tắm cho vật nuôi = làm mát (nhiệt độ), vệ sinh sạch sẽ;

Hình 3c: che chắn chuồng nuôi = tránh gió rét (nhiệt độ);

Hình 3d: thắp đèn = ánh sáng và nhiệt độ.

- HS nhận xét.

- HS đọc
- HS thảo luận và chia sẻ với lớp.
- HS nêu
- HS lắng nghe.

- HS nêu.

- HS lắng nghe

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

Khoa học

CHĂM SÓC CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

–Đề xuất việc làm cụ thể trong chăm sóc cây trồng và vật nuôi, giải thích được tại sao cần phải làm công việc đó.

– Thực hiện được việc làm phù hợp để chăm sóc cây trồng hoặc vật nuôi ở nhà.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài tập.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>1. Mở đầu:</p> <p>- GV hỏi:</p> <p>+ Khi chăm sóc vật nuôi em cần lưu ý những điều gì để vật nuôi sống tốt và khoẻ mạnh? Ở nhà em có nuôi con gì không? Em chăm sóc nó ra sao.</p> <p>- GV nhận xét.</p> <p>- GV giới thiệu- ghi bài</p> <p>2. Hình thành kiến thức:</p> <p>Hoạt động 3. Thực hiện chăm sóc cây trồng, vật nuôi</p> <p>– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 để xây dựng kế hoạch chăm sóc một loại cây trồng hoặc vật nuôi ở nhà theo bảng gợi ý trong SGK.</p> <p>– GV cử đại diện một số nhóm lên trình bày</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, điều chỉnh, tổng kết.</p> <p>– Nhiệm vụ 2 và 3: GV lưu ý HS về thực hiện ở nhà theo kế hoạch, ghi lại bằng mô tả hoặc hình ảnh sau một thời gian.</p>	<p>- HS trả lời</p> <p>+ Em cho ăn, uống nước hằng ngày – đảm nhu cầu thức ăn, nước uống.</p> <p>– Khi vật nuôi đói khát: cần cho vật nuôi thức ăn đủ và phù hợp, cho nước uống đủ, sạch.</p> <p>– Khi thời tiết quá nóng: tắm mát, cho uống đủ nước, ở trong chuồng trại thoáng mát...</p> <p>– Khi thời tiết lạnh giá: không thả vật nuôi, che chuồng trại tránh gió, mặc ấm, sưởi ấm cho vật nuôi, cho ăn nó,...</p> <p>- HS lắng nghe, ghi bài.</p> <p>– HS thảo luận lập bảng chăm sóc.</p> <p>- HS chia sẻ.</p> <p>- HS nhận xét và lắng nghe.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS tổng kết bài học theo nội dung "Em đã học". 	
3. Thực hành, luyện tập <ul style="list-style-type: none"> - Về nhà chia sẻ cách chăm sóc cây trồng và vật nuôi với người thân. - Nhờ người thân đánh giá hoạt động của mình tốt chưa. 	- HS hoạt động
4. Vận dụng, trải nghiệm: <ul style="list-style-type: none"> - Hôm nay chúng ta học bài gì? - Nêu lại nội dung bài ? - Nhận xét tiết học. - Dặn dò chuẩn bị bài sau. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu. - HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

.....

.....

.....

Bài 18: ÔN TẬP CHỦ ĐỀ THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- * Năng lực đặc thù:
 - Tóm tắt một số nội dung chính đã học dưới dạng sơ đồ.
 - Nhận biết được vai trò của các yếu tố cần cho sự sống, phát triển của thực vật, động vật và vận dụng vào giải quyết một số tình huống trong cuộc sống
- * Năng lực chung: năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.
- * Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, tìm hiểu khoa học

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu học tập
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: <ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: <ul style="list-style-type: none"> + Thực vật cần yếu tố nào để sống và phát triển?(Thực vật cần đủ nước, chất khoáng, không khí, ánh sáng và nhiệt độ thích hợp để sống và phát triển.) + Động vật cần yếu tố nào để sống và phát triển?(Động vật cần có thức ăn, nước, khí ô – xi, nhiệt độ và ánh sáng thích hợp để sống và phát triển) + Chăm sóc cây trồng, vật nuôi cần chú ý 	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy ngẫm trả lời. - HS suy ngẫm.

điều gì?(Khi chăm sóc cây trồng, vật nuôi cần chú ý thực hiện đúng cách, đảm bảo các nhu cầu sống và điều kiện sống phù hợp giúp cây trồng vật nuôi sống và phát triển tốt)

- GV giới thiệu- ghi bài

2. Thực hành, luyện tập:

HD 1: Đọc thông tin trong hình 1 và trình bày tóm tắt các nội dung đã học:

- GV mời 1 HS đọc yêu cầu bài tập

- Yêu cầu HS thảo luận nhóm làm bài trên phiếu bài tập

- Mời đại diện các nhóm chia sẻ

- GV cùng HS rút ra kết luận: Sự trao đổi chất với môi trường của thực vật và động vật

* Thực vật tự tổng hợp chất dinh dưỡng từ khí các – bô – níc, nước, các chất khoáng nhờ khả năng kì diệu của lá cây(quang hợp); động vật cần lấy thức ăn từ thực vật, động vật khác làm nguyên liệu để tổng hợp chất dinh dưỡng cần cho sự sống; thực vật thu nhận khí các – bô – níc và thải khí ô – xi khi quang hợp, nhưng khi hô hấp lại nhận khí ô – xi và thải ra khí các – bô – níc ; động vật thu nhận khí ô – xi và thải ra khí các – bô – níc.

HD 2: Cho HS làm việc với vở BTTH(nếu trường có vườn trường cho HS làm việc với thực tế)

- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân với vở BTTH(hoặc thực tế ngoài vườn trường).

- GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm hoàn thành BT.

- GV mời đại diện nhóm chia sẻ trước lớp.

- GV cùng HS rút ra kết luận:

* - Vị trí B cây con có thể sẽ phát triển tốt: đất tơi xốp, đảm bảo ánh sáng, nước, không khí, chất khoáng, nhiệt độ thích hợp cho cây phát triển

- Vị trí cây con sẽ không hoặc kém phát triển thường thiếu hoặc điều kiện không thích hợp với một hoặc một số yếu tố cần cho sự sống và phát triển của cây bao gồm A, C,D, E vì :

- HS đọc yêu cầu

- HS thảo luận nhóm 6

- Đại diện nhóm chia sẻ, lớp lắng nghe và bổ sung

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- HS làm việc cá nhân với vở TH

- HS thảo luận chia sẻ trong nhóm.

- Đại diện nhóm chia sẻ.

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

<p>Vị trí A: Các yếu tố cần thiết không tốt bằng vị trí B; C: đất sỏi đá thiếu nước và chất khoáng; D: nơi tỏa nhiệt nóng của điều hòa -> nhiệt độ cao; E: dưới tán cây thiếu ánh sáng.</p>	
<p>3. Vận dụng, trải nghiệm:</p>	
<p>- Thực hiện chăm sóc vật nuôi, cây trồng ở gia đình.</p>	<p>- HS thực hiện</p>
<p>- Nhận xét tiết học.</p>	<p>- HS lắng nghe</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY :

.....

.....

.....

.....

.....